

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 300, NĂM THỨ 24

THÁNG 7-2019



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON
CHÂN ĐẠI LƯỢNG
MINH HÒA
NHÂN CA
TÂM KHÔNG
TÂM TUỆ TĨNH
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH
HÀN TRÚC
HỒNG DƯƠNG
MINH CHÁNH
MINH ĐỨC
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA
NHÂN CA**

Mục Lục

<u>Chương duyên</u>	BBT	3
<u>Lược sử Phật Giáo</u>	Adward Conze - Ng~ Minh Tiến dịch	4
<u>Pháp Cú 352 Phẩm Tham Ái</u>	HT. Thích Minh Châu dịch	9
<u>Thơ: Nắng hồng và kỷ ức</u>	Phổ Đồng	9
<u>Phật Giáo và tương lai</u>	Francis Story Th.N. Liên Hiếu dịch	10
<u>Hư Hư Lục: Bản Kinh kỳ lạ</u>	Thích Nữ Như Thủy	13
<u>PGVN Trong thời đại mới</u>	Trần Chung Ngọc	14
<u>Mười điều trong yếu của sư tu hành</u>	Pháp sư Tịnh Không	19
<u>Thơ: Ta biết</u>	Tuệ Sỹ	21
<u>Bắc Tông là Tịnh Độ</u>	Thích Trung Hữu	22
<u>Làm thế nào để chuyển Nghiệp</u>	David R. Loy-Liên Trí dịch	25

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoằng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Chương duyên

*

Trong nhiều năm qua, Nguyệt san Phật Học vẫn hàng tháng đến với quý độc giả từ báo giấy cho đến báo Mạng sau này, chắc chắn rằng đã không phục vụ được một số độc giả không thể truy cập Mạng để đọc.

Từ tháng Năm năm nay nhà Mạng tự ý lấy tên Miền của Phật Học là nsphathoc.org rao bán trên Mạng, làm cho độc giả không thể truy cập được.

Chúng tôi đang tìm một nhà Mạng khác phục vụ tốt hơn, trong khi nhà Mạng Godaddy.com chúng tôi đã thuê sử dụng không dưới 20 năm qua, tiếc rằng không thể tiếp tục vì họ một đằng thu tiền, một đằng tự ý lấy tên Miền của mình đem bán cho người khác.

Mặc dù chúng tôi báo cho họ biết việc làm sai trái này, nhưng họ không muốn đáp ứng yêu cầu của chúng tôi, là người trả tiền thuê mượn dịch vụ của họ. Chúng tôi xem đây là một chương duyên trên con đường phục vụ độc giả.

Chúng tôi hy vọng rằng sẽ tiếp tục phục vụ quý độc giả như nhiều năm qua, PHẬT HỌC cố gắng chọn lọc những bài vở có giá trị, trình bày đẹp mắt để gửi đến quý độc giả món an tinh thần, để cùng nhau tinh tấn tu học.

Những người chủ trương, công tác PHẬT HỌC không phụ thuộc vào bất cứ tổ chức Phật Giáo nào trong cũng như ngoài nước, không chịu ảnh hưởng của Tông phái Phật Giáo nào, chỉ nhằm đem đến quý độc giả Giáo lý chân chính của đức Thế Tôn mà thôi.

Cũng như những năm qua, PHẬT HỌC mong được đón nhận những góp ý, phê bình của quý độc giả, để chúng tôi phục vụ ngày được tốt đẹp, hữu ích hơn.

Trân trọng kính chúc quý độc giả thân tâm thường an lạc, tu học ngày càng tinh tấn.

Trân trọng.

BBT/NS/PHẬT HỌC

LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO

Adward Conze - Nguyễn Minh Tiến dịch

(Khởi đăng từ PHẬT HỌC số 298)

4. CÁC BỘ PHÁI VÀ NHỮNG BẤT ĐỒNG

Giáo hội Phật giáo không duy trì mãi được sự thống nhất, và chẳng bao lâu đã phân chia thành một số các bộ phái. Truyền thống Phật giáo Ấn Độ thường nói đến 18 bộ phái như thế, nhưng đó chỉ là con số theo như truyền lại. Trong thực tế, ít nhất chúng ta cũng đã kể tên được hơn 30 bộ phái. Đức Phật không chỉ định ai là người tiếp nối cương vị của ngài, và Phật giáo chưa bao giờ được biết là có một cơ chế quyền lực trung ương theo kiểu như Giáo hoàng của Thiên Chúa giáo hay giáo chủ Khalif của Hồi giáo. Vì những cộng đồng của các bộ phái gắn liền với những miền khác nhau của Ấn Độ, nên các truyền thống địa phương đã phát triển. Mặc dù vậy, bất chấp sự phân chia về địa lý và giáo lý, các bộ phái nói chung vẫn duy trì được mối quan hệ ổn định với nhau.

Không những là có các tỳ-kheo riêng lẻ liên tục đi lại từ trung tâm này đến trung tâm khác, mà còn có việc tổ chức thường xuyên các cuộc hành hương của rất đông các tăng sĩ và cư sĩ đến chiêm bái những thánh địa ở Ma-kiệt-đà (nơi này đã trở thành thánh địa thiêng liêng nhờ mối quan hệ với cuộc đời đức Phật và ngọc xá-lợi ngài để lại). Điều này tạo ra sự pha trộn thường xuyên giữa các yếu tố khác biệt nhau nhiều nhất. Vì vậy, những vấn đề mà các bộ phái đưa ra thảo luận hầu như đều gần giống như nhau, và

những giả thuyết làm nền tảng để xây dựng các giải pháp cũng đều như nhau.

Thông qua việc tiếp xúc thường xuyên mà tất cả tín đồ Phật giáo đều duy trì được sự hiểu biết nhau. Các bộ phái khác nhau đều muốn có sự tổ chức và kinh điển riêng của mình. Mặc dù vậy, trong những tự viện vẫn có rất nhiều tăng sĩ thuộc các bộ phái khác nhau sống chung một cách hoàn toàn hòa hợp. Điều được thừa nhận rộng rãi là: mục đích đề ra có thể đạt đến bằng nhiều con đường khác nhau, và các bộ phái tỏ ra hết sức cảm thông nhau, cho dù thỉnh thoảng cũng có xảy ra tranh cãi gay gắt. Tất cả các bộ phái đều chia sẻ một giáo pháp chung, mặc dù cũng phải thừa nhận một điều quan trọng là hình thức giáo pháp truyền miệng thời ấy không phải ngắn gọn, dễ truyền đạt và dễ hiểu. Giáo pháp được trực tiếp khẩu truyền để tránh rơi vào những kẻ không thích hợp. Nhưng có quá nhiều điều, nên không một ai có thể một mình ghi nhớ hết. Do đó, các phần khác nhau của giáo pháp được truyền cho các vị tăng sĩ chuyên biệt, có thể học thuộc nằm lòng phần giáo pháp đó, chẳng hạn như Luật tạng, hoặc Kinh tạng, hoặc một phần của Kinh tạng, hoặc Abhidharma .v.v... Những tăng sĩ có thể tụng đọc thuộc lòng từng phần giáo pháp như vậy hình thành nên những nhóm riêng biệt với những đặc quyền riêng, và chính sự hiện diện của họ đã góp thêm một phần vào sự phân chia của tăng đoàn.

Chúng ta cũng không thể quên rằng, cho dù tổ chức Tăng-già có mong muốn chống lại

sự phân chia như vậy đến đâu đi chăng nữa, thì đó cũng không phải một tổ chức chỉ bao gồm giới tăng sĩ, mà còn có cả những cư sĩ, vốn là thành phần mà Tăng-già phải dựa vào về mặt kinh tế. Vì thế, đã nảy sinh một sự căng thẳng thường xuyên giữa một bên là những người xem Phật pháp như phương tiện để tạo ra một số ít các vị A-la-hán sống cách biệt trong các tự viện với sự nghiêm trì giới luật, và bên kia là những người muốn gia tăng khả năng mang lại sự giải thoát cho những người bình thường, cùng lúc chống lại ảnh hưởng của các vị A-la-hán, và vận động cho việc nói lỏng các giới luật trong tự viện.

Cuối cùng, chúng ta phải đề cập đến triết học như là một trong những nguyên nhân mạnh mẽ nhất của việc phân chia bộ phái. Để hiểu được vì sao triết học đã đóng một vai trò quyết định trong sự phát triển của Phật giáo cũng là điều không mấy khó khăn. Sự giải thoát ở những cấp độ cao hơn phụ thuộc vào việc tỉnh giác trong thiền quán về những yếu tố thực sự chi phối các tiến trình tâm linh của chúng ta. Trong khi tiến hành các phương pháp thiền quán này, các tu sĩ phải đối mặt với những vấn đề hình thành nên lãnh vực triết học ở khắp nơi, chẳng hạn như tính chất và sự phân loại của tri thức, những vấn đề về nhân quả, về thời gian và không gian, về những tiêu chí để đánh giá thực tại, về sự tồn tại hay không tồn tại của một “bản ngã”... và nhiều vấn đề khác. Giờ đây, cần nhận ra một điều là, triết học khác với mọi ngành tri thức khác ở chỗ, nó cho phép có nhiều hơn một giải pháp cho mỗi vấn đề. Chính là từ nơi bản chất của sự vật mà những khác biệt về ý kiến chắc hẳn đã càng tăng thêm, khi tín đồ Phật giáo càng đi sâu hơn vào những vấn đề triết học có liên quan đến giáo lý.

Rõ ràng là ở đây không thể nêu ra hết được hàng trăm điểm bất đồng giữa các tín đồ Phật giáo, hoặc ngay cả việc đề cập đến tất cả các bộ phái. Có thể chỉ cần nói đôi điều về bốn hoặc năm bộ phái chính, còn những bộ phái chi nhánh hãy tạm thời gác lại. Biểu đồ ở trang sau sẽ chỉ ra sự liên hệ giữa các bộ phái chính trong Tăng-già.

Sự phân chia các bộ phái
140 năm sau Phật nhập Niết-bàn
(khoảng 340 trước CN)
200 năm sau Niết-bàn
(khoảng 280 trước CN)
Đại chúng bộ Thượng tọa bộ
(Mahāsāṅghika) (Sthavirāvāda)
Trụ tử bộ 236 năm sau Niết-bàn
(Pudgalavāda) (khoảng 244 trước CN)
Nhất thiết hữu bộ
Phân biệt bộ (Sarvstivāda)
(Vibhajyavāda)

Sự phân chia trước nhất, giữa Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ, phát khởi từ vấn đề địa vị thánh giả của các vị A-la-hán. Một vị tăng tên là Đại Thiên đã nêu lên những nghi vấn về việc này. Ông đưa ra 5 điều đề cho rằng các vị A-la-hán không xứng đáng để được kính trọng giống như chư thiên, như một số nhóm trong tăng đoàn thường gán cho họ. Trong những điều ấy, ông đề cập đến việc các vị A-la-hán có thể bị mộng tỉnh, và biện luận rằng như vậy họ vẫn còn bị ảnh hưởng của những điều xấu xa hiện ra trong giấc mơ. Ngoài ra, các vị vẫn còn có những chỗ nghi ngờ, còn có nhiều điều chưa biết, và còn phụ thuộc vào sự dẫn dắt của người khác mới có thể đạt được sự giải thoát. Lập luận của Đại Thiên khơi dậy một cuộc tranh luận mà đa số trong tăng đoàn đã ngã về theo ông. Vì thế, trường phái của ông tự lấy tên là Đại chúng bộ.

Những người chống lại lập luận của Đại Thiên hình thành một bộ phái khác gọi là Thượng tọa bộ, tự cho rằng họ cao quý và chính thống hơn.

Đại chúng bộ vẫn tiếp tục tồn tại ở Ấn Độ cho đến hết thời kỳ thứ nhất, và đã có những phát triển quan trọng về giáo lý diễn ra trong bộ phái này. Tất cả những sự phát triển này, về cơ bản đã được xác định bởi quyết định đứng về phía những người bình thường chứ không phải các vị thánh giả, và do đó bộ phái này đã trở thành cầu nối để những khát vọng của đa số đi vào Phật giáo.

Những học thuyết quan trọng nhất của Đại chúng bộ liên quan đến học thuyết về đức Phật và lý thuyết triết học. Chẳng hạn như quan niệm về đức Phật, họ cho rằng tất cả những gì có tính cách thế nhân, trần tục hay lịch sử đều không dính dáng gì đến đức Phật chân thật. Ngài là bậc siêu việt, vượt trên thế gian, không có bất cứ sự khiếm khuyết hay ô nhiễm nào. Ngài là bậc toàn trí, toàn năng, vô biên và bất diệt, mãi mãi an trú trong thiên định và không bao giờ có những trạng thái lơ đãng hay mê ngủ. Theo cách hiểu này, đức Phật trở thành một đối tượng lý tưởng của tín ngưỡng. Còn đức Phật có thật trong lịch sử được cho là hóa thân kỳ diệu của đức Phật siêu nhiên, được ngài hóa hiện ra trên thế gian này để giáo hóa chúng sanh. Trong khi ca ngợi tính siêu thế gian của đức Phật, bộ phái này đồng thời cũng cố gắng làm tăng thêm ý nghĩa cứu độ của ngài đối với những chúng sanh phàm tục. Theo đó thì đức Phật không biến mất khi nhập Niết-bàn, mà với lòng từ bi vô hạn cũng như thọ mạng vô lượng, ngài sẽ mãi mãi hóa hiện ra những vị sứ giả dưới mọi hình thức, và các vị này sẽ cứu giúp tất cả các loài chúng sanh theo nhiều cách khác nhau. Ảnh hưởng của ngài không chỉ giới hạn với một số ít người có

thể hiểu được các giáo lý thâm sâu của ngài, mà từ khi còn là một vị Bồ Tát, nghĩa là suốt một thời gian rất lâu trước khi thành Phật, thậm chí ngài đã tự nguyện sanh trong những cảnh giới đau khổ, làm thân thú vật, quỷ đói, hoặc sanh vào địa ngục, và bằng nhiều phương tiện để làm tăng thêm hạnh phúc cho những chúng sanh đang sống trong những điều kiện mà sự giáo hóa chắc chắn không được quan tâm đến. Không những chư Phật thị hiện nơi thế giới này, mà các ngài còn biến hiện khắp nơi trong toàn thể vũ trụ, hiện hữu ở khắp mọi nơi, trong tất cả các cõi thế giới.

Hai triết thuyết sau đây của Đại chúng bộ là quan trọng hơn hết:

1. Đại chúng bộ cho rằng tư tưởng của chúng ta, trong bản chất tự nhiên, trong sự hiện hữu tự thân, trong thực chất căn bản nhất của nó, là hoàn toàn thuần khiết và không ngăn ngại. Những điều bất tịnh chỉ là bất chợt khởi lên, không bao giờ có thể thật sự thâm nhập hoặc gây ảnh hưởng đến sự thuần khiết nguyên thủy của tư tưởng.
2. Đại chúng bộ ngày càng gia tăng sự hoài nghi về giá trị của những tri thức qua ngôn ngữ và khái niệm. Một số người trong bộ phái này cho rằng tất cả những chuyện thế gian là không thực, bởi vì đều do tà kiến mà có. Chỉ có những gì vượt trên thế pháp, và có thể gọi là “tánh không”, vắng lặng tất cả các pháp, mới là chân thật. Một số khác lại cho rằng hết thảy mọi thứ, thế gian và xuất thế gian, tuyệt đối và tương đối, luân hồi và Niết-bàn, cũng đều là những ảo tưởng, không thật. Tất cả những gì chúng ta có được là những cách diễn đạt bằng ngôn ngữ mà không có gì là thực sự tương ứng cả. Với triết thuyết này, Đại chúng bộ đã sớm gieo mầm mống để về sau nảy sinh Phật giáo Đại

thừa trong thời kỳ thứ hai.

Sự phân chia thứ hai, giữa Trụ tử bộ và Thượng tọa bộ liên quan đến vấn đề sự hiện hữu của cá thể hay “cái tôi”. Lúc mới thành lập, những người theo chủ thuyết “hữu ngã” được gọi là Độc tử bộ, theo tên người sáng lập. Về sau này, họ được biết đến nhiều hơn với tên gọi là Trụ tử bộ. Mặc dù không theo đúng giáo lý của Phật, nhưng có đôi lúc họ vẫn lôi cuốn được đông đảo người theo, như chúng ta có thể thấy ở sự kiện ngài Huyền Trang vào thế kỷ 7 đã đếm được đến 66.000 tỷ-kheo theo bộ phái này trong tổng số 250.000 tỷ-kheo trên toàn cõi Ấn Độ.

Giáo điều cơ bản của triết học Phật giáo cho rằng tự ngã của con người chỉ là một biểu hiện sai lầm, và không nên để ý niệm về tự ngã xen vào trong khái niệm về thực tại như vốn có, cho dù là dưới bất cứ hình thức nào. Những người theo chủ thuyết hữu ngã đã thách thức quan điểm này, và cho rằng bên cạnh các pháp vô ngã vẫn có một cái “ngã” phải xem xét đến. Họ dẫn chứng nhiều phần đáng tin cậy trong kinh điển để hậu thuẫn cho quan điểm của họ. Chẳng hạn như họ rất thường trích dẫn câu này: “Có một người, khi sinh ra trên thế giới này là sinh ra vì hạnh phúc của nhiều người. Người đó là ai? Chính là Như Lai.” Những người phản đối vẫn phải thừa nhận những câu trích dẫn tương tự như thế, nhưng luôn cho rằng chúng không mang nghĩa theo như họ đã diễn dịch, bởi vì trong những lời ấy, đức Phật chỉ tùy thuận mà sử dụng ngôn ngữ cho thích hợp với sự mê tối của chúng sanh mà thôi.

Những người chủ trương hữu ngã còn cho rằng tự ngã là một thực tại theo nghĩa tuyệt đối. Chính tự ngã là yếu tố chung, là một sự nối kết cho những tiến trình nối tiếp nhau

xảy ra trong một cá nhân cụ thể trải qua nhiều đời sống, để cuối cùng đạt đến Phật quả. Song song với lý thuyết này, Trụ tử bộ còn rất quan tâm đến việc định nghĩa mối quan hệ giữa tự ngã và các uẩn theo một cách sao cho không mâu thuẫn với những nguyên tắc chủ yếu trong giáo lý của đức Phật và cũng để loại trừ niềm tin sai lầm về tự ngã. Họ dạy rằng: “Tự ngã không giống với các uẩn, cũng không nằm trong các uẩn, và không nằm ngoài các uẩn.” Có thể nói là khái niệm tự ngã đưa ra một kiểu cấu trúc thống nhất cho những yếu tố thuộc về tinh thần và thể chất. Vì vậy, tự ngã không thể diễn đạt bằng lời, và cũng không thể định nghĩa được, cho dù là ở bất cứ khía cạnh nào. Tự ngã chân thật và siêu việt của một người quả thật tinh tế đến mức chỉ có các đức Phật mới có thể nhìn thấy được.

Trụ tử bộ là biểu hiện cho sự phản ứng của những tri thức thông thường chống lại tính cách không chắc chắn của lý thuyết về các pháp dưới những hình thức quá cứng nhắc. Họ đã gây ra sự khó chịu thường xuyên cho những người bất đồng thuộc các bộ phái khác trong nhiều thế kỷ. Và trong một chừng mực nào đó, bộ phái này có thể nói là tiền thân của triết học Đại thừa. Có sự tương đồng gần gũi giữa tự ngã của họ với chân như hoặc tánh không của phái Trung luận. Và tạng thức của Duy thức tông lại có nhiều chức năng mà những người chủ trương hữu ngã này đã gán cho tự ngã của họ.

Sự phân chia thứ ba là giữa Nhất thiết hữu bộ và Phân biệt bộ, bắt nguồn từ giáo lý bản thể toàn hữu của Katyayamputra, cho rằng không chỉ riêng hiện tại, mà cả những sự kiện trong quá khứ và tương lai đều là có thật. Dường như vua A-dục đã đứng về phía của Phân biệt bộ, và vì thế Nhất thiết hữu bộ chuyển về phía Bắc và giáo hóa xứ Kashmir,

nơi mà về sau tiếp tục là trung tâm của họ trong hơn một ngàn năm.

Khi chúng ta xem xét đến việc hành thiện căn bản của Phật giáo, cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi vấn đề hiện hữu của những sự kiện quá khứ và tương lai lại dường như quá quan trọng. Giữa những tính chất không thỏa mãn của thế giới này, tính chất vô thường là quan trọng hơn hết. Và công việc của một thiền giả là khắc sâu điều ấy trong tâm trí đến mức tối đa, để có thể làm tăng thêm sự nhàm chán đối với những vấn đề thế tục. Trong tương quan này, hành giả phải chọn lấy một sự việc, hay một pháp, và quán xét sự sinh khởi rồi diệt đi của nó, nghĩa là quán xét pháp ấy hiện đến như thế nào, phát triển như thế nào và diệt mất như thế nào.

Một khi hành giả đã quen với việc đặt quá khứ tương phản với hiện tại và tương lai, thì rất có thể người đó sẽ trở nên tò mò muốn biết xem liệu chỉ có hiện tại là hiện hữu, hay cả quá khứ và tương lai cũng hiện hữu? Nếu duy nhất chỉ có hiện tại hiện hữu, thì việc này sẽ gợi lên thêm vấn đề sự kéo dài của hiện tại mà nhiều người cho là chỉ trong một thoáng vô cùng ngắn ngủi. Trong trường hợp đó, sẽ không có gì tồn tại kéo dài qua thời gian, và người ta buộc phải cho rằng sự việc bị mất đi và được tái tạo trong từng khoảnh khắc.

Nhưng theo Katyayamputra, điều này tạo ra những khó khăn không chỉ cho những tri thức thông thường, mà cả cho giáo lý nghiệp quả và sự báo ứng của Phật giáo nữa. Bởi vì, nếu như một hành động từ quá khứ, vốn đã không tồn tại ngay sau khi diễn ra, lại có thể đưa đến một kết quả tốt hoặc xấu trong nhiều năm sau đó, vậy thì trong trường hợp ấy, có một điều gì đó không tồn tại mà vẫn

hoạt động và tạo ra tác động trong khi nó không tồn tại. Bởi thế, Katyayamputra cho rằng, cũng tương tự như vậy, những hiểu biết về các đối tượng quá khứ và tương lai như được xác định bởi trí nhớ và dự báo sẽ không thể có được, bởi vì không thể có bất cứ một sự hiểu biết nào, nếu như không có một đối tượng thật sự của tâm trí. Từ đó, ông đưa ra lý thuyết toàn hữu, trở thành một luận đề đặc biệt của Nhất thiết hữu bộ. Thuyết này tránh được những vấn đề nêu trên, nhưng thay vào đó lại gợi lên nhiều vấn đề khác. Và để có thể đứng vững được cần phải có thêm một cấu trúc thượng tầng đồ sộ với rất nhiều giả thuyết phụ thuộc.

Mặc dù bám víu vào một học thuyết nhiều khúc mắc, nhưng Nhất thiết hữu bộ vẫn trở thành một trường phái đáng kể nhất trên tiểu lục địa Ấn Độ.

Kết quả của cao trào quan tâm đến các vấn đề triết học là trường hợp đầu tiên về một loạt những kinh văn được sáng tạo ra để đáp ứng với hoàn cảnh mới. Bộ A-tỳ-đạt-ma rõ ràng là đã được soạn ra sau lần phân chia thứ ba của các bộ phái. Nội dung bảy cuốn A-tỳ-đạt-ma của Nhất thiết hữu bộ khác xa với nội dung bảy cuốn của Thượng tọa bộ, 1 một nhánh phân chia từ Phân biệt bộ. Một số các bộ phái khác, như Kinh lượng bộ đã tiến xa hơn đến chỗ phản bác lại tính xác thực của cả bộ A-tỳ-đạt-ma. Từ khoảng năm 220 trước Công nguyên trở đi, đã có rất nhiều nỗ lực tinh thần để cho ra đời những bộ sách này, vốn là những tài liệu hướng dẫn cần thiết cho phương pháp thiền quán, chỉ rõ những sự kiện nào có thể xem là căn bản cho người khởi đầu, và những sự kiện khác được chúng tạo thành như thế nào, và chúng tạo điều kiện tương tác với nhau như thế nào.v.v...

Trước khi kết thúc việc nói về các bộ phái, chúng ta có thể đề cập thêm một số điểm bất đồng về các vấn đề được quan tâm rộng rãi hơn.

Khái niệm khó nắm bắt về Niết-bàn đã là chủ đề tranh luận. Nếu Niết-bàn là vượt ngoài nhận thức, vậy liệu Niết-bàn có thật tồn tại hay không? Và có thể tạo ra được ảnh hưởng gì không? Niết-bàn có phải là trạng thái duy nhất vượt ngoài nhận thức, hay không gian cũng là vượt ngoài nhận thức? Liệu có sự khác biệt nào giữa Niết-bàn của chư Phật và Niết-bàn của những người khác hay không? Và nếu có, thì khác biệt đó là gì?

Ngoài ra còn có nhiều quan tâm đến việc xác định những tiêu chí của sự chứng ngộ hoàn toàn, bất thối chuyển. Và do đó cũng dẫn đến rất nhiều tranh luận về việc liệu có khi nào các vị A-la-hán và các bậc thánh khác có thể bị thối chuyển hay không? Và kể từ khi nào thì sự giải thoát của họ có thể được đảm bảo chắc chắn?

Về vấn đề cái chết, vốn luôn ám ảnh trong tâm trí người tu tập, người ta tự hỏi rằng, liệu giờ chết của mỗi người có luôn luôn được xác định trước bởi nghiệp quả của người ấy, hay một cái chết sớm hơn và không được xác định trước cũng có thể xảy ra?

Cũng có nhiều bất đồng về những gì sẽ theo sau cái chết. Có 5 trường phái tin rằng việc tái sinh vào một thân xác mới xảy ra ngay tức thì sau khi chết. Trong khi đó, 5 trường phái khác cho rằng có một giai đoạn chuyển tiếp sau khi chết, kéo dài đến 49 ngày. Và suốt thời gian đó, trong hầu hết các trường hợp, tâm thức dần dần chuẩn bị đời sống mới cho chính mình. Trong trường hợp của

một số các vị thánh, khoảng thời gian này được dùng để đạt đến Niết-bàn mà họ đã không đạt được khi còn sống.

(Còn tiếp)

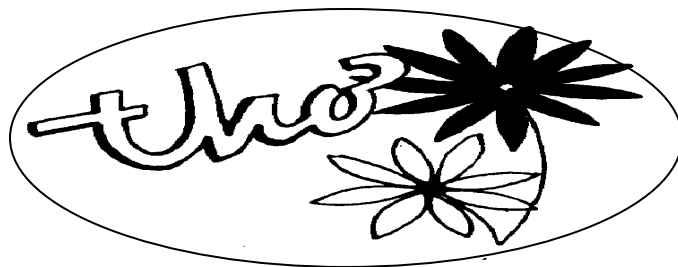
Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tham ái

352

*Ái lìa, không chấp thủ.
Củ pháp khéo biện tài
Thâu suốt từ vô ngại,
Hiếu thủ lớp trước sau.
Thân này thân cuối cùng
Vị như vậy được gọi,
Bậc Đại trí, đại nhân.*



Năng hồng và kí ức

Phổ Đồng

*Gió lay lá giọt nắng hồng cười vỡ
Nước buồn không mây trắng đọng phương
nào? Chiều xuống vội cánh cò vang kí ức
Của một thời thơ ấu cánh diều chao...*

PHẬT GIÁO VÀ TƯƠNG LAI

Francis Story (Ven. Anagaarika Sugataananda)
Thích Nữ Liên Hiếu dịch

Chúng ta hãy đừng lừa dối chính mình, điều này tưởng chừng như không khó khăn nhưng thật sự đó là điều khó nhất trong tất cả các trạng thái mà chúng ta có thể đạt được. Bằng cách "không lừa dối chính mình", nghĩa là tôi muốn nói chúng ta hãy ngưng vẽ một bức tranh của thế giới ngày nay bằng những sai lầm với các màu sắc khoái lạc, vì tiện nghi và an toàn cho riêng mình. Chúng ta, toàn thể giới, phải đương đầu với sự sai lầm này, thật là tệ. Chúng ta phải thật sự lưu tâm đến hoàn cảnh của chúng ta đang sống. Chúng ta cần phải truy nguyên tận căn để của tất cả các mối nghi ngờ và hiểu lầm của mình, và chúng ta có thể bắt đầu như thế nào để loại trừ nó một cách tốt nhất. Và chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng, nếu chúng ta không thực hiện điều này, chúng ta phải đối đầu với các trở ngại đó.

Khi phân tích điều này, chúng ta thấy vấn đề không phải hoàn toàn do chính trị hay ngay cả kinh tế. Chiều sâu của vấn đề còn xa hơn thế nữa. Chính trị và kinh tế chỉ là những từ ngữ được con người văn minh dùng để che dấu các bản năng không văn minh của mình. Những gì làm cho tất cả chúng ta - toàn thể nhân loại phải khổ đau, đó là do họ luôn nghĩ rằng vật chất là nhu cầu cần thiết cho đời sống. Và chủ nghĩa duy vật chú trọng quá mức đến các tiện nghi đời sống vật chất, không màng đến giá trị đời sống tâm linh, hoặc rằng, cảm thấy đời sống vật chất tốt hơn các giá trị đạo đức. Cùng một lúc, chúng ta muốn ôm giữ những gì chúng ta có được, trong khi đó lại quyết định chộp lấy một cái gì mà một

người khác đang ôm giữ. Thật là sai lầm khi chúng ta tin rằng hạnh phúc tùy thuộc vào vật sở hữu nhiều hơn những gì chúng ta cần hoặc những vật mà ta sử dụng.

Chúng ta chỉ vừa thoát khỏi một cuộc chiến tranh hủy diệt, nhưng một bầu không khí đầy mưu toan [chiến tranh] lại hiển hiện nữa rồi. Cùng lúc, tất cả chúng ta đều biết rằng điều này sẽ thay đổi không lường được, có thể làm cho thế giới chấn động với cường độ mà trước đây chưa từng có. Tất cả điều đó là do chúng ta cho phép lòng tham vật chất của mình phát triển trong nỗi lo âu và sân hận của đồng loại. Đó là luật rừng dựa trên bản năng được diễn đạt bằng những thuật ngữ mới – đó là, bom nguyên tử.

Tại sao chủ nghĩa duy vật lại bám chắc vào tâm trí của con người văn minh kỹ thuật như vậy? Đừng hiểu lầm ý tôi muốn nói, [ở đây tôi muốn nói rằng] - chưa có lúc nào đại đa số quần chúng thuộc chủ nghĩa duy vật cực đoan nhiều như ngày nay. Cho đến nay, tôn giáo đã nắm giữ một phần nào thế cân bằng giữa sự đối lập của chủ nghĩa duy vật và tâm linh, tuy nhiên vấn đề này vẫn còn bấp bênh. Nhưng càng về sau, đĩa cân này đã nghiêng nặng về phía chủ nghĩa duy vật - đến nỗi nó được các thế lực chính trị phê chuẩn và đã trở thành một tôn giáo.

Đối với hầu hết mọi người, nhân sinh quan duy vật dường như được khoa học ủng hộ; vì vậy họ đưa ra cán cân giá

trị dựa trên một đồ biểu trắc lượng do khoa học cung cấp, và tôn giáo dường như không có giá trị gì đối với khoa học cả. Khoa học chẳng cung cấp cho họ đủ để thiết lập sự thăng bằng giữa những lợi ích trước mắt mà họ có được do tiện nghi của đời sống vật chất đem đến; hơn nữa, những tiện nghi vật chất này chỉ mang tính chất ngoạn mục và chỉ có sức hấp dẫn bên ngoài. Tinh thần hay tri thức của con người vẫn chưa trưởng thành, cũng giống như một đứa trẻ con chọn một bức ảnh màu lòe loẹt và thô kệch, thay vì chọn một bảng điêu khắc bằng đá với đường nét sắc sảo và thanh nhã.

Và hơn thế, cũng cần nói về quan điểm của một người Tây phương không có cơ may hiểu biết về một tôn giáo cao cả đã phát hiện ra chân lý tối thượng, mà chúng ta gọi là Đạo Phật. Tôn giáo ở phương Tây đã không đáp ứng nỗi hạnh phúc cho con người - ngay cả cho người nghèo khổ; hạnh phúc mà con người có được nhờ điện ảnh, máy thu thanh và các sản phẩm của nền văn minh kỹ thuật khác chỉ là phù du. Những năm gần đây, những tín ngưỡng tôn giáo ở phương Tây đã bị những phát minh của khoa học làm suy yếu dần, những phát minh này đã mở ra những chân trời kiến thức xa rộng hơn mà những nhà tiên tri xa xưa chưa từng mơ tưởng đến. Từng bước một, các tín ngưỡng xa xưa đã bị từ bỏ. Vị trí của những tín ngưỡng này đã bị các sự thật ác nghiệt của khoa học cướp đi, những sự thật này không chừa chỗ cho các học thuyết thần linh hay một linh hồn bất tử, vì những sự thật này chỉ vạch ra cách vận hành của định luật nhân quả vũ trụ, và định luật nhân quả này xác định con người với mỗi liên hệ vũ trụ bằng một quan điểm hoàn toàn khác biệt.

Những khám phá gần đây trong lãnh vực vật lý hạt nhân lại một lần nữa đã làm thay đổi sự cân bằng, thời đại này vượt xa các quan điểm duy vật tuyệt đối của các nhà khoa học trước đây. Thật sự, vẫn không có chỗ cho những tín ngưỡng vật linh hay hữu thần; không có một bằng chứng nào cho thấy sự tồn tại một đấng sáng thế hay một thực thể tồn tại bất biến trong bất cứ một sự vật hiện tượng nào. Nhà khoa học ngày nay có khuynh hướng quan tâm đến động lực cuộc sống như một cái gì đó tương tự với năng lượng điện tử, không có gì khác. Ngoài ra, khái niệm vật chất "tĩnh" cổ điển đã chuyển thành khái niệm "động". Tất cả thực thể vật chất bây giờ được xem như là không thực thể, đó là sự tập hợp của các động lực sinh diệt từng khoảnh khắc. Theo ông Arthur Eddington, "Định luật thứ hai của nhiệt động lực" (Second Law of Thermodynamics) vẫn là nền tảng căn bản nhất của tất cả các chân lý mang tính khoa học. Định luật này nói rằng mọi sự vật tồn tại đúng thời kỳ chắc chắn phải suy vi, hư hoại và cuối cùng bị huỷ diệt. Với các triết gia Tây phương, điều này được xem là "kết thúc khủng khiếp", nhưng đối với Phật tử, điều đó không có gì, chỉ là *Anicca* - định luật vô thường, một trong những chân lý nền tảng của Phật giáo.

Cấu trúc siêu vi của vật chất là nguyên tử; nó gồm có các điện tử (electrons) các phân tử (positrons) và các nơ-tơ-ron (neutrons), và khi khám phá được điều này, khoa học đang rút khỏi chủ nghĩa duy vật. Nó tách khỏi những niềm tin tôn giáo thông thường, nhưng nó càng lúc càng xích lại gần Phật giáo hơn. Để nắm bắt một ngành khoa học hiện đại khác như tâm lý học, chúng ta thấy rằng Giáo Sư William James – một nghiên cứu viên nổi tiếng nói rằng chúng ta có thể nhận ra tiến trình tâm

lý và sự thay đổi liên tục của nó, nhưng không có nơi nào có thể tìm thấy một thực thể nội kết thường hằng. Lại một lần nữa, kết luận này thật sự làm đảo lộn những người tin vào linh hồn bất tử, nhưng lại khá quen thuộc với Phật tử, những người đã nhận ra được điều đó như là chân lý nền tảng khác của tôn giáo mình, đó là định lý *Anatta* [vô ngã].

Bàn về sự tương tục nhân quả của đời sống, mà Phật giáo gọi là Nghiệp (*Kamma*), hay còn gọi là định luật nhân quả. Chúng ta nhận thấy rằng tự thân khoa học bây giờ phải chấp nhận khả năng của các nhân vận hành ở cấp độ khác với cấp độ mà chúng ta được biết ngang qua sự hiểu biết bình thường của mình. Tổng kết các bài nghiên cứu về cơ khí lượng tử của mình, nhà vật lý học nổi tiếng Max Planck nói rằng: "Khái niệm của thuyết nhân quả là cái gì đó siêu việt, hoàn toàn không phụ thuộc vào những loại nghiên cứu, và nó sẽ có giá trị nếu như không có một chút nào nhận thức về đối tượng... Chúng ta phải phân biệt giữa tính giá trị của nguyên lý nhân quả và tính khả thi của việc ứng dụng nó." (The concept of causality is something transcendental – quite independent of the nature of the researches, and it would be valid if there were no perceiving subject at all... we must distinguish the validity of the causal principle and the practicability of its application). Nói cách khác, chúng ta phải thừa nhận những nguyên nhân vượt ngoài nhận thức của chúng ta, nhưng chúng chắc chắn là các nhân tuân theo một định luật gắn liền với bản thân chính nó. Chúng ta không thể nào cho rằng nguồn gốc siêu nhiên về các sự vật hiện tượng vượt ngoài lĩnh vực nhân quả, chỉ vì chúng ta không thể hiểu các định luật của nó. Ý tưởng [nguồn gốc siêu nhiên về các

sự vật hiện tượng vượt ngoài lĩnh vực nhân quả] đã tồn tại trong hầu hết các hình thức tư tưởng tôn giáo, [ngoại trừ Phật giáo].

Do đó, Phật giáo không đẩy nguyên lý nhân quả vào một vị trí đối lập với khoa học như trường hợp của các hệ thống tôn giáo khác. Mặc dù học thuyết tiến hoá của sinh vật học là chủ đề lớn gây tranh luận giữa tín đồ Thiên Chúa giáo và những người theo chủ nghĩa duy lý, nhưng nó chẳng có ý nghĩa gì dưới ánh sáng của Phật giáo. Trong những vấn đề như vậy, người Phật tử được yêu cầu là không xác định hay phủ nhận. Cũng cần nói thêm rằng khoa học đã đập đổ hầu hết các tín ngưỡng tôn giáo phương Tây, và thật là không may, cấu trúc đạo đức học lại dựa trên các tín ngưỡng tôn giáo này. Khoa học [ngày nay] đang xác nhận theo cách riêng của mình về triết học sâu sắc đã được Đức Phật dạy trên 2500 năm về trước. Sự giải thích của khoa học có thể đi vào ngõ cụt, trong khi Chân Giáo pháp của Phật giáo thì vẫn có thể giải quyết được. Tự thân kiến thức của Phật giáo dựa trên những nguyên lý khoa học mà mọi người có thể kiểm duyệt bằng kinh nghiệm riêng của mình, không dựa trên giáo điều, vì khoa học có tiên bộ tới đâu đi nữa thì lại càng phù hợp Phật giáo tới đó.

Tôn giáo tương lai sẽ là Phật giáo, điều này không còn nghi ngờ gì nữa. Nếu điều ấy không phải như vậy, Phật giáo phải đoạt lại tinh thần tín ngưỡng của nhân loại được Đức Phật tuyên bố bằng những nguyên lý sống động, đó là: đạo đức, trí tuệ, lòng từ bi và tình hữu nghị đại đồng. Và chính vì vậy như tôi đã nói đoạn trước, vì chỉ có Phật giáo mới đề cập đến những vấn đề: chính chúng ta là người sáng tạo đời sống của chúng ta; những phiền não là do từ

tham, sân, si; hoặc là do con người chưa nhận thức được bản chất thật của mình, và hạnh phúc vĩnh hằng thất sự nằm ở trong ta. Vì là một tôn giáo phù hợp với tri thức khoa học, Phật giáo có thể khôi phục các giá trị tinh thần đã mất và mở ra con đường trong giai đoạn tiếp theo cho sự tiến hoá của nhân loại.

Chúng ta biết rằng lời dạy của Đức Phật (*Buddha Sasana*) sẽ tồn tại như Ngài đã tiên đoán, cho đến khi dù chỉ có một số người duy trì chánh pháp, thì Đạo Phật vẫn còn ở đời. Nhưng chúng ta không được hài lòng với điều đó. Toàn thể nhân loại cần lời dạy của Đức Phật, nếu nền văn minh được cứu vãn.

Chúng ta đang tiến dần đến đỉnh cao vĩ đại của Giáo Pháp, và mặc dù có những nguy hiểm đáng sợ đang đe dọa thế giới chúng ta, trào lưu phục hưng tôn giáo vẫn đang có chiều hướng phát triển mạnh, mà trước đây phương Tây chưa từng biết đến. Bóng tối chỉ tồn tại khi bình minh chưa đến và chúng ta có thể sống để thấy Phật giáo khai quang thế giới bằng niềm hy vọng mới của thời đại huy hoàng.

Nhưng điều này sẽ không bao giờ đến nếu chúng ta không nỗ lực; chúng ta phải ra sức hỗ trợ bằng cách trước hết hãy hồi sinh chánh pháp trong đời sống của chính chúng ta. "*Appamaadena sampaadetha!*" - Hãy nỗ lực tinh cần, Đức Phật dạy như vậy. Nếu các nước đã từng bảo tồn lời dạy của Đức Phật (*Sasana*) trong nhiều thế kỷ, như Miến Điện đã thực hiện, thì chúng ta hãy nỗ lực tinh cần làm cho Phật giáo trở thành nguồn cảm hứng và hãy chứng minh chân lý của Phật giáo đến toàn thể nhân loại, thì thế giới ngày mai sẽ mãi mãi mang ơn./.

Trích dịch từ nguyên tác "Buddhism and the Future" trong *The Buddhist Outlook* của Francis Story (Ven. Anagarika Sugataananda) vol. I, (Srilanka, Kandy, Buddhist Publication Society, 1973), được Nyaanaponika Thera biên tập, trang 54 - 57. (Đạo Phật Ngày Nay)

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Bản Kinh Kỳ Lạ

Vào thời đương lai, cách đây hằng sa số A tăng kỳ kiếp, có một vị Phật ra đời tên là Hạnh Đ.

Một hôm Đức Phật đang ngự giữa rừng trúc cùng 1250 vị tỳ kheo doanh vây thì có một tên vô lại đến dùng đủ lời bất nhã thóa mạ Phật. Phật Hạnh Đ. bèn dậm chân mếu máo:

- Nay chư tỳ kheo! Tên Bà La Môn này vô cớ dậm mạ nhục Như Lai!

Chúng tỳ kheo đồng thưa:

- Bạch Thế Tôn, chúng con nghe rằng chư Phật đều bất động trước lời khen tiếng chê...

Phật Hạnh Đ. liền òa lên khóc:

(Xem tiếp trang 18)

PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI MỚI

Trần Chung Ngọc

Ngày nay, thế giới đã nhận thức được chân giá trị của Phật Giáo. Phật Giáo là một Đạo [danh từ “tôn giáo” theo nghĩa của Tây phương không thích hợp với Phật Giáo] mà cốt tủy giáo lý về phương diện xã hội là về lòng từ bi và chủ trương hòa bình. Hơn gì hết, Phật Giáo lại là Đạo của trí tuệ. Trí tuệ là đặc tính quý báu nhất của con người. Cách đây hơn 2500, Đức Phật đã dạy chúng ta như vậy trong Kinh Kalama, Người khuyên chúng ta nên sử dụng trí tuệ thay vì vội tin. Phải chăng vì vậy mà ngày nay hiện tượng Phật Giáo nở rộ khắp nơi trên thế giới, nhất là trong phương trời Âu Mỹ, không còn xa lạ gì với chúng ta, và đã trở thành một sự kiện không ai có thể phủ nhận.

Là Phật tử, chúng ta ai cũng biết đến những khẳng định mà trong lịch sử nhân loại, chỉ có Đức Phật mới có nói lên được: “Tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tánh” và “Ta là Phật đã thành, các con là Phật sẽ thành”. Nếu chúng ta đã chấp nhận Đức Phật là Giáo Chủ của Đạo Phật mà không hề thắc mắc, thì Đức Phật là vị Giáo Chủ duy nhất trên thế gian đã tôn trọng phẩm giá của con người đúng nghĩa là một con người. Người cư sĩ Phật Giáo nên cảm thấy mình hãnh diện khi được ở trong một Đạo giáo duy nhất trên thế giới tôn trọng bản chất bình đẳng của con người. Đạo Phật tôn trọng con người là con người chứ không hạ con người xuống hàng súc vật như con cừu, con chiên, con bò, con ngựa, để bị chần dất. Người cư sĩ Phật Giáo cũng nên cảm thấy mình đang ở trong một Đạo đúng nghĩa là một Đạo, một con đường tu tập, tự lực tự cường, tự tu tự chứng để tiến lên những cảnh giới cao hơn

cảnh giới thông thường của đa số quần chúng.

Phải chăng cũng vì những sắc thái xã hội đượm màu từ bi và hòa bình của Phật Giáo, và cũng vì lịch sử truyền Đạo của Đạo Phật trên 2500 năm qua không hề vấy một giọt máu, mà Liên Hiệp Quốc đã tôn vinh ngày đản sinh của Đức Phật là ngày Đại Lễ Tôn Giáo của thế giới? Đại Lễ Phật Đản do Liên Hiệp Quốc vừa tổ chức rất huy hoàng ở Thái Lan trong tháng 5 vừa qua để kỷ niệm ngày đản sinh thứ 2550 của Đức Phật đã chứng minh hơn gì hết lý tưởng vị tha và hòa bình của Phật Giáo là những tiêu chuẩn đạo đức mà thế giới ngày nay rất cần đến. Và Đại Lễ Phật Đản năm nay được tổ chức tưng bừng ở nhiều nơi ở Việt Nam, từ Bắc vào Nam, đã cho mọi Phật Tử chúng ta thấy một sự kiện: Đạo Phật là nền tảng đạo đức và tinh thần không thể thiếu của người dân Việt Nam.

Thật vậy, ảnh hưởng của Phật Giáo trên nền văn hóa dân tộc thực là sâu đậm, sâu đậm đến độ người ta không còn phân biệt được đâu là văn hóa Phật Giáo và đâu là văn hóa dân tộc. Đây là một sự kiện không ai có thể phủ bác. Sở dĩ như vậy là vì Phật Giáo đã đi vào dân tộc Việt Nam, không bằng con đường giáo điều khô cứng, không bằng con đường ru ngủ dân chúng (có tác dụng như thuốc phiện) với những hứa hẹn hảo huyền, mà bằng con đường trí thức, con đường phát triển trí tuệ, tự lực tự cường, và nhất là không chống lại những truyền thống của dân tộc Việt Nam. Với những giáo lý nhân bản và những triết thuyết cao siêu, phù hợp với

ting thần khoa học, Phật Giáo đã đáp ứng được những đòi hỏi suy luận trí thức của giới có học. Với bản chất hòa bình, bao dung, bình đẳng, và những giáo lý giản dị, Phật Giáo cũng đã đáp ứng được khao khát của giới bình dân, ít học. Từ đó, Phật Giáo đã đi vào dân gian, hội nhập trong dân gian, trên mọi giới, để tạo nên một tinh thần Phật Giáo dính liền với một tinh thần yêu nước cao độ của người Việt Nam.

Kể từ khi Phật Giáo du nhập vào Việt Nam đến nay đã ngót hai mươi thế kỷ, Phật Giáo chưa bao giờ phản bội dân tộc, liên kết với kẻ ngoại xâm, giết hại đồng bào. Phật Giáo Việt Nam chưa bao giờ nhận lệnh của bất cứ chức sắc ngoại quốc nào, lệ thuộc bất cứ một tổ chức chính trị hay tôn giáo quốc tế nào. Và cũng nhờ đó mà Việt Nam đã bao lần thành công trong việc đánh đuổi ngoại xâm, từ những thế kỷ đầu cho tới hạ bán thế kỷ 20. Với một lịch sử du nhập như vậy chúng ta hẳn không lấy làm lạ khi thấy tinh thần Phật Giáo thể hiện sâu đậm trong mọi bộ môn của nền văn hóa Việt Nam như văn chương, thi ca bác học cũng như bình dân, trong nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc v.v...

Trong một bài tham luận nho nhỏ cỡ này tôi chỉ xin tự giới hạn trong vài nét đại cương về chủ đề "Cư Sĩ Phật Giáo Việt Nam trong Thời Đại Mới.", vì tôi tin rằng giới cư sĩ Phật Giáo sẽ phải giữ một vai trò và một địa vị xứng đáng, quan trọng trong xã hội Việt Nam, nhất là trong thời đại mà những tệ đoan xã hội theo nếp sống Tây phương đã phần nào làm suy yếu nền đạo đức tinh thần cổ truyền của xã hội Việt Nam. Những ý kiến sau đây chỉ là từ những suy tư cá nhân, và chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Tôi tin tưởng rằng nếu giới cư sĩ chúng ta chịu khó bắt tay vào làm việc, đóng góp ý kiến v.v.. về vị thế của Phật Giáo trong thời đại mới,

thì Phật Giáo sẽ có nhiều cơ hội phát triển, và do đó sẽ có nhiều đóng góp tích cực cho sự an sinh của quần chúng Việt Nam.

Đúng ra thì vai trò của người cư sĩ Phật Giáo Việt Nam khá nặng nề, hai vai gánh vác hai nhiệm vụ quan trọng trong vấn đề Hộ Pháp. Một mặt, người cư sĩ Phật Giáo phải tích cực trong vấn đề hoằng dương Đạo Pháp theo nghĩa vừa phải giúp các phương tiện, vật chất cũng như tinh thần, để quý Thầy an tâm tu theo Chánh Pháp, vừa phải tự thân học hỏi và tu tập Phật Pháp. Quý Thầy là những người đã theo một con đường mà tuyệt đại đa số chúng ta không theo được. Quý Thầy là những bậc xuất gia, còn chúng ta là những người tại gia. Là những người cư sĩ tại gia, chúng ta phải đối diện với tất cả những vấn đề gia đình, xã hội, cộng đồng v.v.. trong đó có những vấn đề cần phải đối phó. Một trong những vấn đề chính trong xã hội ngày nay cần phải đối phó là chúng ta phải có cái dừng để ngăn chặn ma quân, những kẻ xấu vì lòng cuồng tín tôn giáo, vì vô minh, vì tự ty trước Phật Giáo v.v.. nên thường xuyên ra công xuyên tạc đánh phá Phật Giáo. Trọng trách này đòi hỏi chúng ta phải vận dụng đến trí tuệ, đến sự hiểu biết, và nhất là đến tâm từ bi của Phật Giáo trong mục đích chuyển hóa.

Nhưng trước hết, để có thể thi hành hữu hiệu những nhiệm vụ trên, chúng ta cần phải biết chúng ta nên có một cuộc sống như thế nào trong xã hội thế tục. Đức Phật đã thấy rõ không phải ai cũng có thể sống một đời sống tu hành cho nên Người đã đưa ra những tiêu chỉ cho những Phật tử thông thường như chúng ta trong đời sống xã hội, thường ngày và chạm với những thực tế phũ phàng của cuộc sống. Trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật đã vạch rõ cho chúng ta thấy sự nghèo khổ là nguồn gốc của vô luân và tội ác như trộm

cướp, gian lận, bạo hành, sân hận, độc ác v.v... Đức Phật đề nghị rằng muốn giải quyết vấn đề tội ác, điều kiện kinh tế của dân chúng phải được tăng tiến. Người đã chỉ rõ cho Phật tử tầm quan trọng của sự cải tiến tình trạng kinh tế của con người. Nhưng điều này không có nghĩa là Đức Phật khuyên mọi người đi tích lũy của cải bằng bất cứ phương tiện nào để thỏa lòng tham và chấp vào vật chất vì đây là điều trái ngược với giáo lý căn bản của Người.

Đức Phật đã dạy một người dân thường tên là Dighajanu là có bốn điều kiện đưa hạnh phúc đến cho con người ở trên cõi đời: Thứ nhất: chăm chỉ, cố gắng đạt tới "nhất nghệ tinh nhất thân vinh"; Thứ nhì: phải bảo vệ tài sản kiếm được một cách chính đáng bằng mồ hôi, nước mắt; Thứ ba: kết bạn với các thiện tri thức nghĩa là những người đạo đức, học rộng biết nhiều, phóng khoáng và thông minh, để giúp mình tiến bộ trên Chánh Đạo, xa lánh ác nghiệp; và Thứ tư: tiêu pha trong khả năng và dành một phần cho những việc thiện, không bần tiện mà cũng không hoang phí. Sau đó Đức Phật nêu ra 4 đức tính đưa đến hạnh phúc trong tương lai của con người, và đây mới là những môi "phúc thật" chính tông:

1: phải có lòng tin vào những giá trị đạo đức, tinh thần và trí thức (Saddha);

2: phải giữ năm giới căn bản của Phật tử (Sila);

3: Thực hành hạnh bố thí, lòng quảng đại, không bám chặt vào của cải (Caga);

4: Phát triển trí tuệ trên con đường diệt khổ, nhằm cứu cánh Niết Bàn (Panna).

Như vậy chúng ta thấy rằng giáo lý của

Đức Phật nhằm tạo ra sự ổn định kinh tế gia đình và từ đó đưa đến sự ổn định và phát triển kinh tế quốc gia mang lại hạnh phúc cho dân chúng. Nếu giới cư sĩ Phật Giáo chúng ta được trang bị bằng một căn bản xã hội như trên thì chắc chắn chúng ta có thể đóng góp rất nhiều để mang phúc lợi đến cho dân tộc.

Phật Giáo không thể đứng ngoài dân tộc, do đó, ngoài trách nhiệm tinh thần đối với Phật Giáo, người cư sĩ Phật Giáo còn phải có bổn phận đối với quốc gia dân tộc, một bổn phận nặng nề hơn, vì sự tồn vinh của dân tộc cũng là sự tồn vinh của Phật Giáo. Nếu chúng ta không hiểu được điều này thì không bao giờ có thể hiểu được cái sinh lực Phật Giáo trong lòng dân tộc. Điều này chứng tỏ Phật Giáo đương nhiên là một thực thể trong mọi hoạt động xã hội của dân tộc. Muốn duy trì cái sinh lực Phật Giáo này trong lòng dân tộc, người cư sĩ Phật Giáo phải tích cực trong nhiệm vụ chung là xây dựng đất nước. Đạo Phật là đạo cứu khổ. Khổ có mặt khắp mọi nơi trên đất nước. Cho nên, Phật Giáo Việt Nam cần phải đi vào xã hội nhiều hơn nữa để thể hiện tinh thần Đại Thừa. Phật Giáo Việt Nam cần phát triển mạnh những hoạt động từ thiện trong xã hội như mở các lớp học tình thương Phật Giáo, cô nhi viện Phật Giáo, viện dưỡng lão Phật Giáo, trạm y tế hay nếu có khả năng, nhà thương Phật Giáo v.v... ngoài những việc cứu trợ thiên tai có tính cách ngắn hạn. Chúng ta phải quan niệm những hoạt động từ thiện nói trên như là một con đường tu tập, thể hiện giáo lý từ bi của đạo Phật, chứ không phải là phương tiện truyền đạo, đi kiếm "linh hồn" cho Phật.

Trong thời đại mới, người cư sĩ Phật Giáo không có quyền chỉ biết đến tôn giáo của mình mà còn phải mở mang kiến thức

trong những lãnh vực khác như khoa học, xã hội v.v.. và cả về các tôn giáo khác, từ đó mới có thể nhận thức đúng được giá trị của Phật Giáo, không những trong dân tộc mà còn cả trong cộng đồng thế giới. Để có thể thực hiện được điều này, chính sách giáo dục của Nhà Nước và chương trình giáo dục của Phật Giáo hiển nhiên giữ một vai trò quyết định. Mục đích của Giáo dục là giáo dục quần chúng, mở mang dân trí. Mở mang dân trí để Việt Nam có thể học những kinh nghiệm lịch sử, theo kịp những tiến bộ của nhân loại, và giáo dục quần chúng để duy trì tinh thần yêu nước, tạo nên căn bản dựng nước và giữ nước, và nhất là để gìn giữ và phát huy nền văn hóa cổ truyền dân tộc, coi đây như là một cách bảo tồn phẩm cách quốc gia. Giáo dục phải được đặt lên hàng ưu tiên trong những quốc sách. Tại các nước tân tiến, ngân sách quốc gia dành cho giáo dục bao giờ cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể.

Trong lịch sử Việt Nam, Phật Giáo đã giữ một vai trò quan trọng trong việc giáo dục quần chúng. Khi xưa, phần lớn công việc giáo dục quần chúng tại các làng mạc là do các Tăng, Ni đảm nhiệm. Chùa được coi như là một trung tâm giáo dục của mỗi địa phương. Với sự tiến bộ của nhân loại, vấn đề giáo dục không còn thu hẹp trong những chủ đề văn chương chữ nghĩa hay đạo đức, luân lý tôn giáo mà phải mở rộng ra nhiều bộ môn khác. Do đó trách nhiệm giáo dục quần chúng ngày nay nằm trong tay chính quyền. Điều này không có nghĩa là vai trò giáo dục quần chúng của Phật Giáo đã chấm dứt. Trái lại, sự đóng góp của Phật Giáo trong nền giáo dục đại chúng hiện nay cần thiết hơn bao giờ hết, nhất là khi ảnh hưởng sa đọa của những nền văn hóa ngoại lai đang lợi dụng sự mở mang kinh tế của nước nhà để xâm nhập xã hội Việt Nam, gây ra tâm trạng tôn thờ vật chất, coi rẻ đạo đức, nguồn gốc

của tham nhũng, vị kỷ, vô lương tâm.

Hiển nhiên là giáo dục học đường không đủ, vì thời gian các con em học tại trường quá ít và thường là để hết thì giờ vào những môn học chung hay chuyên môn. Cho nên, giáo dục gia đình cũng là một phần bổ túc quan trọng trong vấn đề giáo dục toàn bộ con người. Trong lãnh vực này, giới cư sĩ có thể đóng góp rất nhiều. Đại cương thì các bậc cha mẹ, anh chị trong gia đình phải kiểm soát đời sống của các em nhỏ để kịp thời ngăn chặn những ảnh hưởng xấu do bọn người vô lương kiếm lợi bằng cách làm ô nhiễm đầu óc lớp trẻ qua sách báo, phim ảnh đồi trụy, hoặc đầu độc các em bằng ma túy, thuốc lá hay rượu. Phụ huynh học sinh cần đòi hỏi chính quyền ra những đạo luật nghiêm trị những kẻ phạm pháp trong lãnh vực đầu độc đầu óc và thân thể lớp trẻ này. Phụ huynh học sinh cũng phải đòi hỏi chính quyền ra những đạo luật ngăn cấm trẻ em vị thành niên uống rượu, hút thuốc lá, lái xe hơi, xe gắn máy v.v... và đưa ra những chính sách lãnh mạnh hóa xã hội, cấm nhập cảng phim ảnh, sách báo mà nội dung có tính cách bạo tàn hay khiêu dâm. Người cư sĩ Phật Giáo sống trong xã hội phải có trách nhiệm trước những vấn nạn xã hội. Cho nên, người cư sĩ Phật Giáo trước hết phải tự mình làm gương cho con em qua một lối sống lành mạnh và đạo đức, khuyến khích con em học những ngành hữu dụng, gia nhập những đoàn thể để có những sinh hoạt tập thể lành mạnh như Hướng đạo, Gia Đình Phật Tử v.v... Phật Giáo cũng nên góp ý cùng chính quyền và đóng góp vào việc thành hình một chương trình giáo dục hợp lý. Chương trình giáo dục này phải phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, địa lý, kinh tế của đất nước.

Việt Nam có nhiều vấn nạn cần phải giải quyết. Bản Dự thảo chính trị cho Đại Hội X

vừa qua đã công nhận Việt Nam còn những khuyết điểm và yếu kém trong nhiều mặt của xã hội. Việc giải quyết những khuyết điểm và yếu kém trong xã hội nằm trong tay Nhà Nước, vì Nhà Nước có đủ quyền lực và phương tiện để giải quyết, nếu thực tâm muốn giải quyết. Lẽ dĩ nhiên có nhiều khó khăn, nhưng không phải là không thể giải quyết nổi, hay ít ra cũng cải tiến để cho tình trạng trở nên tốt đẹp hơn. Trong đường lối giải quyết quan trọng này, giới cư sĩ Phật Giáo cũng nên tích cực góp phần với Nhà Nước, không nên phó mặc mọi trách nhiệm cho Nhà Nước.

Trên đây chỉ là vài ý kiến của tôi về vai trò của cư sĩ Phật Giáo Việt Nam trong thời đại mới. Đối với Phật Giáo Việt Nam, tôi chỉ có một hi vọng. Đó là, trong mục đích tìm ra một hướng đi đích thực cho Phật Giáo Việt Nam trong thế kỷ 21, Phật tử chúng ta, tăng cũng như tục, hãy tích cực học hỏi để thấu hiểu và hội nhập được những chân lý vô ngã, vô thường của Đức Phật, ngồi lại với nhau, xóa bỏ những khác biệt có tính cách cục bộ, lấp đi cái hô ngăn cách giữa những Giáo Hội Phật Giáo ở trong nước cũng như ở hải ngoại, để có thể định một đường hướng tương lai cho đạo Phật ở Việt Nam, một đường hướng có lợi cho dân tộc và Đạo Pháp. Tôi ước mong các vị tôn đức trong Phật Giáo hãy rút lấy những kinh nghiệm trong quá khứ, nhận rõ tình trạng Phật Giáo hiện nay, hướng dẫn giới cư sĩ chúng tôi, ngồi cùng với nhau đề lái con thuyền Phật Giáo Việt Nam thuận buồm xuôi gió trên giòng chân hưng và phát triển Phật Giáo ở Việt Nam. Tôi cũng hi vọng cuộc Hội Thảo Phật Giáo này sẽ là bước mở đầu quyết định cho tương lai Phật Giáo ở Việt Nam.

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

(Tiếp theo trang 13)

Bản Kinh kỳ lạ

- Hu hu! Như Lai không thích ức ức... Như Lai không muốn hấn nói những lời khó nghe như thế đối với Như Lai... ức ức... Như Lai sẽ nhập Niết Bàn cho mà coi... ức ức!

- Bạch Thế Tôn, xin ngài hãy bình tĩnh, tên vô lại đã đi... xa rồi ạ!

Nhưng Phật Hạnh Đ. vẫn còn tâm tức...

- Mà Như Lai vẫn chưa hết tủi thân... ức ức!

Lúc bảy giờ 1250 vị tỳ kheo bèn vội vã “thiên đàn hữu kiên, hiệp chuông hướng Phật, nhi tác thị ngôn.”

“Kéo áo bày vai mặt, chấp tay hướng Phật mà thưa thế này.”

*Hạnh Đ. vô thượng tôn
Ba cõi chẳng ai bằng
Thầy dạy khắp trời người
Cha lành chung bốn loài...*

Khi ấy rừng tre cười nghiêng ngả, ông trăng đỏ kẻo mặt.

Phật Hạnh Đ. bèn đưa cánh tay Đâu La Miên thò vào túi, móc lấy chiếc khăn mù soa bằng vải tằm ra hỉ mũi, quệt nước mắt và nhoèn miệng cười.

1250 vị tỳ kheo cũng bật cười theo.

(Trích: *Đương Lai hạ sanh Phật*)

MƯỜI ĐIỀU TRỌNG YẾU CỦA SỰ TU HÀNH

Pháp Sư Tịnh Không

1. Hiếu Dưỡng Cha Mẹ

Đức Phật dạy chúng ta lấy hiếu làm gốc. Hiếu dưỡng cha mẹ là pháp môn căn bản rất lớn của đạo Phật, cũng là điều kiện quan trọng cơ bản làm người. Chúng ta nghĩ thử ngay cả loài chim muông còn biết báo ân nuôi nấng. Nếu như chúng ta không hiếu dưỡng cha mẹ thì chẳng phải không bằng loài cầm thú hay sao?

Cha mẹ là ruộng phước lớn nhất đời này của chúng ta. Công đức hiếu dưỡng cha mẹ và công đức cúng dường Đức Phật như nhau, không hiếu dưỡng cha mẹ thì bị coi là sai lầm lớn nhất của đời người. Người bất hiếu một chút tư cách cũng không có nói gì đến học Phật.

Ngoài ra, chúng ta còn khuyên cha mẹ có Tín, Nguyện, niệm Phật, cầu sinh về Tây phương mỗi mỗi thoát khỏi nỗi khổ sinh tử luân hồi, mới là hiếu đạo cứu cánh viên mãn.

2. Làm Tròn Bốn Phận

Làm người ở thế gian, ai cũng có bốn phận và trách nhiệm của mình. Người học Phật trên cương vị công việc của mình phải nỗ lực tinh tấn làm gương mẫu cho gia đình, xã hội và quốc gia. Hiếu thuận với cha mẹ, giáo dục con cái, yêu thương gia đình, làm lợi ích cho xã hội, báo đáp tô quốc mới đúng là người học Phật. Tự mình trốn tránh trách nhiệm, không làm tròn bốn phận, học Phật mà nói khoác lác đều là dối mình lừa người thì không thể thành tựu được.

3. Tin Sâu Nhân Quả

Cốt lõi của toàn bộ Phật pháp, chính là hai chữ “nhân quả”. Chúng ta trồng nhân thiện được quả thiện, trồng nhân ác nhất định chịu quả ác, báo ứng nhân quả không sai tí nào, không phải là không có báo ứng mà chỉ vì thời gian chưa đến. Người học Phật phải tin sâu nhân quả, lấy giới làm thầy, mỗi ngày tự kiểm điểm, luôn luôn sửa đổi. Ngoài ra, người niệm Phật tin sâu trồng nhân thiện niệm Phật, chắc chắn được quả thiện thành Phật. Đây là nhân quả rất thâm diệu.

4. Không Sát Sinh, Ăn Chay

Người học Phật không làm các việc ác, nỗ lực đoạn trừ tất cả hành vi tội ác. Trong tất cả tội ác, tội ác nặng nhất là sát sinh, ăn thịt. Bởi vì, mạng của chúng sinh rất quý báu, không nên vì thân mạng mình mà giết, ăn thịt nó thì nó vô cùng cảm hận, kết oán thù sâu nặng, đời sau nó sẽ giết lại chúng ta báo thù đời nợ, máu trả nợ máu, quả ác rất là thảm khốc. Vì thế, chúng ta không làm các việc ác, không sát sinh, ăn chay là việc cần gấp.

5. Phóng Sinh Cứu Mạng

Người học Phật phải làm các điều thiện, bất cứ việc thiện nào, chỉ cần có cơ hội thì ra sức làm. Trong tất cả việc thiện, phóng sinh là đứng đầu. Bởi vì, phóng sinh là hành vi cứu mạng cấp bách, công đức rất lớn, chẳng phải việc thiện nhỏ có thể so sánh được. Thân mạng chúng sinh rất quý, chúng ta thả nó, cứu nó thì nó vô cùng cảm kích, kết thiện duyên tốt với nó thì đời sau chúng ta được quả

báo thiện, phước đức không thể nghĩ bàn. Cho nên, trong các điều thiện lấy phước sinh cứu mạng làm đầu.

6. Chí Tâm Thành Kính

Chí tâm thành kính là nền tảng thành tựu bất cứ sự nghiệp nào trong thiên hạ. Đại sư Ấn Quang chỉ dạy chúng ta phải dốc hết tâm lực, lấy hai chữ thành kính làm điểm quan trọng. Chúng ta có một phần thành kính thì có một phần công đức, có mười phần thành kính thì có mười phần công đức. Đây là bí quyết tuyệt vời học Phật thành công, mọi người tuyệt đối phải ghi nhớ kỹ trong lòng.

7. Phát Tâm Bồ Đề

Công đức nhiều hay ít của người học Phật theo tỉ lệ thuận với tâm lượng của mình, tâm lượng rộng lớn thì công đức được nhiều. Vì thế, người học Phật phải có tâm lượng rộng lớn, làm bất kỳ việc gì tuyệt đối không nên vì tự tư tự lợi, nhất định phải phát xuất từ tâm chân thành, chân thật vì lợi ích cho tất cả chúng sinh. Chúng ta trên cầu Phật đạo, phát tâm thành Phật; sau đó, có năng lực độ khắp chúng sinh. Chúng ta dưới thì hóa độ chúng sinh bằng cách phát tâm hộ trợ duyên thì nhất định phải đem điều tinh yếu của Phật pháp truyền bá cho đại chúng. Ngoài ra, tâm phải chí thành niệm Phật cầu sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc; đó là chân chính phát tâm Bồ đề.

8. Lạy Phật Sám Hối

Chúng ta từ vô thủy kiếp đến nay tạo nhiều tội nghiệp, nếu có hình tướng thì khắp hư không cũng chẳng dung chứa hết; bởi vì, chúng ta là phàm phu xấu ác nghiệp chướng sâu nặng. Do đó, người học Phật phải phát tâm hổ thẹn và chí thành sám

hối, siêng năng lạy Phật. Bởi vì lạy Phật một lạy chí thành thì tội diệt như số cát sông Hằng, lạy Phật sám hối là bày tỏ tâm chí thành cung kính của chúng ta. Phương pháp tốt nhất là hổ thẹn tự xét lỗi mình.

9. Tín, Nguyện Và Niệm Phật

Pháp môn Tịnh độ là nương tựa Phật lực cứu giúp. Tín là tin thế giới Tây phương Cực Lạc có Phật A Di Đà. Nguyện là mong muốn mình mau sinh về thế giới Cực Lạc kia, chán lìa thế giới Ta bà này. Hạnh là phải chí thành niệm, giữ một câu thánh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật (hay A Di Đà Phật). Chỉ cần đầy đủ ba tư lương Tín, Nguyện, Hạnh thì sẽ nương theo đại thế nguyện lực của Phật A Di Đà cứu giúp, ra khỏi sinh tử, vĩnh viễn đoạn trừ luân hồi. Đây là pháp môn vô cùng thâm diệu và tiện lợi nhất trong tất cả pháp môn mà Đức Phật đã dạy.

Nói theo lý, một câu A Di Đà Phật là nhờ Phật lực cứu vớt, chắc chắn bảo đảm vãng sanh về Tây phương. Nhưng vì sao ngày nay người niệm Phật nhiều mà người được vãng sanh lại ít? Đây là vấn đề rất quan trọng và nghiêm túc, ngày nay người niệm Phật nhưng không được vãng sanh quan trọng là do **“thiếu Tín, Nguyện lại sợ chết, căn bản là không muốn vãng sanh”**. Ngày nay, người niệm Phật chỉ cầu sống lâu, cầu mạnh khỏe bình an, cầu giàu sang, công việc thuận lợi, cầu tất cả lợi ích ở thế gian; nhưng không cầu vãng sanh về Tây phương.

Một chữ Chết thì có thể kiểm nghiệm người niệm Phật có đầy đủ Tín, Nguyện hay không? Hãy tự hỏi lòng mình, chúng ta có sợ chết không? Nếu như chết ngay lập tức thì Phật A Di Đà liền đón chúng ta vãng

sanh về Tây phương, chúng tácó bằng lòng không? Một người niệm Phật thật sự là người chán lìa cõi Ta bà này, thích cầu về cõi Cực Lạc thì nhất định cho sự chết là như trở về. Bất cứ lúc nào, họ cũng mong sớm theo Phật A Di Đà về thế giới Tây phương Cực Lạc thì tuyệt đối không sợ chết, luôn mong muốn vãng sanh liên. Còn người niệm Phật giả tạo trong ngoài khác nhau, Tín, Nguyện không thật là người tham sống sợ chết, không muốn chết, không muốn vãng sanh, cầu sống lâu, có rất nhiều lý do ràng buộc. Chúng ta nên biết tâm người nào sợ chết, không muốn chết, không muốn cầu vãng sanh thì trái với tâm Phật A Di Đà, không đủ ba tư lương Tín, Nguyện, Hạnh thì làm sao họ thành tựu vãng sanh về Tây phương được?

Ngày nay, một nghìn người niệm Phật thì có chín trăm chín mươi chín người niệm Phật giả. Nếu người niệm Phật thật sự thì một chữ Chết thường ở trong tâm, tự mình luôn kiểm nghiệm, chỉ cần người niệm Phật không sợ chết, thích chết, bất cứ lúc nào cũng đón cái chết, luôn mong cầu sớm được vãng sanh về Cực Lạc; đây là người niệm Phật thật sự “**chán lìa Ta bà, thích cầu Cực Lạc**”. Như thế, một nghìn người niệm Phật, nghìn người vãng sanh; vạn người niệm Phật vạn người vãng sanh, không một người nào mà không sinh về Tây phương.

10. Nỗ Lực Thực Hành

Phật pháp quan trọng nhất là thực hành. Có bà cụ một chữ cũng không biết, hoàn toàn không hiểu kinh dạy, chỉ biết ăn chay, lạy Phật, chí thành niệm một câu Nam Mô A Di Đà Phật mà được vãng sanh. Bà học Phật thành tựu vãng sanh, hơn hẳn những nhà thông thái biện tài vô ngại, tinh thông tam tạng, quan trọng là có nỗ lực thực

hành hay không. Người có tài năng, hiểu biết mà không thực hành, giống như điểm binh trên giấy, nói tên món ăn, đếm của báu cho người, đều là vô ích.

Nói tóm lại, chúng ta học Phật chỉ cầu chuyên nhất, sợ nhất là xen tạp; chỉ cần nắm chắc những điểm quan trọng rồi nỗ lực thực hành thì nhất định đạt được lợi ích chân thật của Phật pháp.

Trích: **Cửa Vào Tịnh Tông** của HT. Tịnh Không



Ta Biết

Tuệ Sỹ

*Ta biết mi bỏ rùa
Găm nhăm tàn dây bi
Ta vì đời tranh đua
Khổ nhọc mòn tâm trí*

*Ta biết mi là đế
Cắn đứt chân cà non
Ta vì đời đồ lệ
Nên phong kín nỗi hờn*

*Ta biết mi là giun
Chui dưới tầng đất thẳm
Ta vì đời thiệt hơn
Đêm nằm mơ tóc trắng*

Rừng Vạn Giã 1976
Nguồn: Tuệ Sỹ, *Giấc mơ Trường Sơn*,
An Tiêm California, 2002

BẮC TÔNG LÀ TỊNH ĐỘ?

Thích Trung Hữu

Có một lần tôi bảo đưa sư cháu trong chùa rằng hãy tập ngồi thiền. Cháu, người đang học Trung Cấp Phật Học, liền trả lời một cách thật thà rằng, Bắc Tông tu tịnh độ, Nam Tông mới ngồi thiền. Trong lúc chuyện trò với nhiều vị thầy và phật tử, tôi cũng thấy rằng, quan niệm chung của họ là các chùa Bắc Tông, đều là chùa Tịnh Độ, để mà phân biệt với những chùa Nam Tông và những thiền viện thuộc phái Thiền Trúc Lâm của Hòa Thượng Thanh Từ. Một số người còn “ngoan đạo” đến mức cho rằng Tịnh Độ là truyền thống của Bắc Tông, Tổ mình đã vậy từ bao nhiêu thế hệ, gần đây như Hòa thượng Thích Hành Trụ, HT. Thích Thiện Hoa, HT. Thích Thiện Hòa... Thì mình phải theo. Nếu tu thiền thì là thay đổi truyền thống, là đua đòi, bắt chước, chạy theo thời thượng...

Trên cơ sở tự do tín ngưỡng, tôi không có ý phân biệt pháp môn nào. Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, Phật cũng dạy rằng, giáo pháp của Phật như mật trong chén, dù ở giữa chén hay ở xung quanh chén đều đồng một vị ngọt như nhau. Pháp môn Phật có tám muôn bốn ngàn, nếu chịu tu thì pháp nào cũng đưa đến giải thoát như nhau. Cho nên không có pháp môn nào là cao hay thấp, vi diệu hay bình thường. Tu theo pháp nào là cái duyên của mỗi người. Nhưng vì do có một số người hiểu phiến diện như trên, cho nên tôi xin có đôi lời chia sẻ, gọi là “Kiến hòa đồng giải” vậy.

Để cho dễ hiểu, tôi xin đi hơi xa về nguồn cội một chút. Thật ra, sự bắt đầu của Đạo Phật là Thiền. Một số người không thích

Thiền xin đừng sốt ruột khi nghe kẻ hèn này khẳng định như vậy, mà hãy tĩnh tâm từ từ theo dõi. Vâng, sự bắt đầu của Phật giáo là Thiền, Đức Phật do tu thiền mà chứng đạo. Điều này trong kinh nói rất rõ, rằng ngài tu khổ hạnh bao năm không đem lại kết quả như mong muốn, sau đó Ngài đến cội cây Bồ Đề ngồi thiền 49 ngày thì giác ngộ, Ngài tuyên bố đã thoát khỏi lưới ma, thoát khỏi sự ràng buộc của sinh tử, và đây là kiếp sống cuối của Ngài. Suốt những năm còn lại của cuộc đời, Đức Phật đem cái đã chứng ngộ dạy cho người khác. Cho nên có thể nói rằng, thời đức Phật chưa có cái gọi là Tịnh Độ Di Đà.

Trong các kinh A Hàm Đức Phật cũng có dạy pháp môn Niệm Phật, nhưng không phải là niệm Phật để vãng sinh qua cõi Tây Phương của Đức Phật A Di Đà như ngày nay ta thấy. Thời ấy niệm Phật là niệm công đức của Phật Thích Ca Mâu Ni để trừ các loạn tưởng, đạt đến Niết Bàn. Như trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Ngài dạy: “Nếu có Tỳ kheo nào chánh thân, chánh ý, ngồi bất tréo chân, chuyên tinh Niệm Phật, không có niệm tưởng nào khác. Quán hình của Như Lai, mắt không hề rời. Trong khi mắt không rời, niệm tưởng công đức Như Lai” (Đại chính 2, tr.554).

Có câu chuyện kể về hoàng hậu Vi Đề Hi. Rằng trong khi Bà bị Thái tử A Xà Thế nhốt trong ngục, Đức Thế Tôn đến và phóng hào quang sáng chói hiện ra tất cả thế giới trong mười phương để cho hoàng hậu chọn, và Bà đã chọn cõi Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà, nhân đó Đức Phật dạy cho

bà pháp môn Tịnh Độ là chuyên niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà để cầu vãng sanh theo chí nguyện. Câu chuyện này không có trong các kinh A hàm mà là trong kinh Niệm Phật Ba La Mật, một trong những kinh Tịnh Độ sau này.

Trong bài Tịnh Độ tông và pháp môn niệm Phật trong giáo pháp của Phật tổ của tác giả Tâm Tịnh cũng có đoạn như sau: “Kinh Bát Chu Tam Muội, Đại Vô Lượng Thọ Kinh góp phần hình thành tư tưởng Di Đà Tịnh Độ vào thời kỳ sơ khai. Tuy nhiên, mãi đến thế kỷ thứ tư, pháp môn Niệm A Di Đà Phật mới hình thành ở Trung Hoa bằng sự ra đời của Huệ Viễn Đại sư, Sơ Tổ Tịnh độ là một Cao tăng Trung Quốc đời nhà Tấn (334 -414).” Qua đó ta thấy tín ngưỡng Di Đà là sự phát triển của Phật giáo Đại Thừa về sau này. Trong các kinh A Hàm, chỉ có một vị Phật được đề cập, đó là Phật Di Lặc với thọ ký là vị Phật tương lai mà thôi.

Chúng ta cũng nên nhớ rằng, Phật Giáo Bắc Tông hay còn gọi là Phật Giáo Đại Thừa không phải chỉ có một tông phái Tịnh Độ, mà có đến 10, gọi là 10 tông phái đại thừa, đó là:

1. Niết Bàn tông;
2. Địa Luận tông;
3. Nhiếp Luận tông.
4. Thiền tông.
5. Luật tông
6. Thiên Thai tông;
7. Pháp tướng tông (Duy Thức Tông)
8. Hoa Nghiêm tông;
9. Tịnh Độ tông;
10. Mật tông.

Như vậy, ta thấy Tịnh độ tông chỉ là một tông phái trong nhiều tông phái khác của cái gọi là Phật giáo Đại thừa/Bắc tông. Có nghĩa là người hành giả Bắc tông vẫn

có thể tu theo những pháp môn khác như Thiền tông, Mật tông... Cho nên không thể đồng nhất Chùa Bắc tông là Chùa Tịnh độ hay người tu theo Bắc Tông nhất thiết phải là niệm Phật. Chùa Bắc tông cũng có thể là chùa Thiền, chùa Mật, chùa Luật... và tăng ni tại chùa Bắc tông cũng có thể niệm Phật hoặc ngồi thiền hoặc trì chú.

Chúng ta cũng cần tránh một lối suy nghĩ nữa rằng, thiền Việt Nam là thiền của Hòa thượng Thanh Từ, cho nên tu thiền là bắt chước Hòa Thượng. Thật ra, Thiền của Thiền Phái Trúc Lâm của Hòa Thượng Thanh Từ là Thiền gì? Có phải thuộc 10 tông phái Đại thừa không? Có phải là Thiền của Phật Thích Ca không? Hay là cái gì khác? Ai cũng biết rằng Hòa Thượng Thanh Từ sáng lập Thiền Phái Trúc Lâm, một phần là để phục hưng và phát huy truyền thống Phật giáo dân tộc Việt Nam, rằng Phật giáo Việt Nam cũng không kém gì Phật giáo Trung Hoa, các Tổ Việt Nam cũng có nhiều vị chứng đạo chứ không riêng gì các Tổ Trung Hoa. Đây là niềm tự hào dân tộc, rất đáng trân trọng. Tuy nhiên phải khẳng định một sự thật rằng, không có pháp môn nào đi ra ngoài đường lối của Đức Phật của chúng ta cả. Kỹ thuật có thể có khác chút ít, nhưng mục đích vẫn quy về nhất tâm mà thôi.

Xét trên mọi phương diện, đâu có thiền nào ra ngoài thiền Tứ Niệm xứ, Thiền quán (Thiền quán Thân, Thọ, Tâm, Pháp) mà đức Phật đã dạy từ xa xưa. Thiền Việt Nam không phải là độc quyền của Hòa Thượng Thanh Từ. Chỉ có điều trong thời đại ngày nay, tín đồ Phật giáo đa số tu theo tịnh độ, duy Hòa Thượng Thanh Từ phát khởi Thiền tông nên người ta mới đồng nhất, nói đến Thiền là nói đến Thiền phái Trúc Lâm của Hòa Thượng. Đây là cực

kỳ phiên diện. Đến đây chúng ta có thể thấy rằng chúng ta tu thiền là tu theo Đức Phật, không phải tu theo một cá nhân nào vậy.

Bây giờ tôi xin nói qua Tịnh Độ. Như đã nói, một số vị cố chấp rằng, tu tịnh độ là theo truyền thống của thầy tổ, hoặc thầy tổ của thầy tổ mình... Nhưng thử hỏi cái gì gọi là truyền thống? Có một vị tăng hỏi thiền sư Bankei rằng: Những bậc thầy ngày trước như Engo và Daie sử dụng công án để dạy môn đệ. Tại sao Ngài không dùng công án? Bankei trả lời rằng: Còn những thiền sư trước cả Daie và Engo thì sao, họ có dùng công án không? Lại hỏi: Đức Sơn có gậy, Lâm Tế có tiếng hét, tất cả các bậc thầy ngày xưa đều sử dụng gậy và tiếng hét, tại sao ngài không sử dụng gì cả? Sư nói: Đức Sơn và Lâm tế biết cách sử dụng gậy và tiếng hét, còn tôi thì biết cách sử dụng ba tất lưỡi. Như vậy đâu có cái gì gọi là truyền thống. Còn nếu nói truyền thống thì phải kể từ thời Đức Phật kia. Mà thời Đức Phật thì như đã nói, chỉ có truyền thống thiền chứ chưa có khái niệm Di Đà Tịnh Độ. Hơn nữa, thiết tình mà nói, các chùa bây giờ nói rằng tu theo Tịnh Độ, nhưng có thật sự đúng với tinh thần của Tịnh Độ Tông chưa? Tịnh Độ Tông chủ trương vắng sinh bằng cách quán tưởng cõi Tây Phương và Niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến mức nhất tâm bất loạn.

Nhưng tôi lại thấy rằng, đa số các chùa bây giờ, thời gian bỏ ra cho việc quán tưởng và niệm Phật lại quá ít so với thời gian bỏ ra cho việc cúng kiến, đám xá, họp hội, xây dựng, và thậm chí buôn bán. Và thử hỏi trong số đó có ai thật sự có phát nguyện vắng sinh. Như vậy thì sao lại nói rằng mình tu theo Tịnh Độ?

Ngày này qua ngày nọ, mình cứ chạy

theo những cái gọi là “Phật sự” bên ngoài như thế, thì lấy gì để làm nền tảng tâm linh. Tôi biết rằng, nói ra những điều này thật không dễ dàng chút nào. Nhưng tôi cũng biết rằng, ngoài những người thích làm những “phật sự” bên ngoài, cũng có những người thực sự khao khát con đường tâm linh, chứng nghiệm tâm linh. Và những khao khát như thế là chính đáng, vì suy cho cùng, mục đích của đi tu là giác ngộ và giải thoát kia mà! Họ muốn nhưng họ không làm được, vì tìm đâu ra một môi trường thích hợp cho việc trao đổi tâm linh như thế trong các chùa hiện nay.

Chùa đám xá càng nhiều, khách thập phương tham quan càng nhiều thì được coi là chùa hưng thịnh. Và chùa, thay vì là chỗ người ta tu tâm dưỡng tánh thì lại trở thành khu du lịch lúc nào không hay. Ở một số chùa, tăng chúng, nhất là ni chúng phải nấu nướng, bung bê đãi ăn cho phật tử, cho thập phương bá tánh suốt ngày. Đâu rồi những chốn thanh u tịch nhả của chốn thiền môn, đâu rồi những cảnh giải thoát như thế này:

*Thỏ thẻ rừng Mai chim cúng trái
Lững lơ khe Yến cá nghe kinh
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh
Khách tang hải giạt mình trong giấc mộng.*

(Chu Mạnh Trinh, *Hương Sơn Phong Cảnh*).

Có một giảng sư đã giảng rằng, người tu hành ngày nay không thể giác ngộ. Vị nào sống mô phạm, đạo đức là đáng quý rồi. Đành rằng trong hàng tăng ni ngày nay có những vị không mô phạm, đạo đức, nhưng cho rằng tu hành ngày nay không thể giác ngộ, không có người giác ngộ là không thỏa đáng. Nếu yêu cầu mô

phạm, đạo đức thì Nho giáo, những người bình thường cũng làm được, cần gì phải là người xuất gia. Nếu chặn con đường giác ngộ giải thoát lại thì đạo Phật không còn là đạo Phật nữa rồi. Thiền là con đường độc nhất mà đức Phật đã dạy để đưa đến nhận thức tự thân và nhận thức thế giới.

Khi thiền, tâm hồn ta yên tĩnh, an lạc. Nhờ an lạc và yên tĩnh mà ta nhận thức được những vô minh, phiền não còn tồn đọng và đang khởi lên trên bề mặt tâm thức mình, từ đó chuyển hóa chúng dần dần, dần dần cho đến hết. Đành rằng, trong tụng niệm cũng có thiền, nhưng tụng kinh chủ yếu là trừ tai, cầu phước, còn niệm Phật là đề vắng sanh hoặc cầu Phật gia bị. Khi tụng niệm người ta cũng có thể đạt được nhất tâm, nhưng không thể

tự nhận thức mình để có thể thể chuyển hóa phiền não.

Không phải ngẫu nhiên mà chùa Phật được gọi là Thiền môn. Vì Thiền là phát minh vĩ đại của đức Phật, là gia tài mà Ngài đã để lại cho chúng ta, cũng là đóng góp to lớn của Phật giáo đối với nhân loại. Thiền là hạnh phúc an lạc tối cao mà người con Phật có quyền hưởng thụ. Vậy nên, tôi tha thiết kêu gọi các vị trụ trì các tự viện, ngoài những “phật sự” bắt buộc phải làm, cần nên tạo điều kiện cho Chúng có cơ hội ngồi thiền, ít nhất một lần mỗi ngày. Có như thế mới không uổng phí cái chí nguyện của người xuất gia vậy. Mong thay!

Thích Trung Hữu

Làm thế nào để chuyển nghiệp?

David R. Loy - Liên Trí dịch

Lời người dịch: Lâu nay, ta vẫn thường quen tai với câu nói: “cái nghiệp của tôi, tôi chấp nhận...” khi một điều không như ý đến với mình. Cách hiểu về nghiệp như thế không đúng theo giáo lý đạo Phật, nhưng lại khá phổ biến trong cộng đồng tu học Phật.

Với bài viết này, Davod R. Loy đã làm rõ ý nghĩa tích cực, đầy nhân bản của khái niệm “nghiệp”, đó là thái độ tâm lý chủ tâm của con người đặt vào trong mỗi hành động của mình. Đức Phật đã làm mới nội dung của khái niệm “nghiệp” khi thoát ra khỏi quan điểm tiền định và đặt trọng tâm vào phương diện đạo đức. Thế nhưng, người học Phật chưa góp phần làm sáng tỏ sự đóng góp mang tính cải cách tâm linh của Đức Phật.

Bài này cần đọc kỹ và tư duy mới có thể hiểu được thâm ý của tác giả. Nhiều chi tiết khá thú vị trong bài viết này giúp chúng ta nhìn lại, hiểu thêm một số giáo lý căn bản của đạo Phật để thấy trách nhiệm của mình đối với bản thân trong quá trình tu học.

Chúng ta đang làm gì với nghiệp? Không thể cho rằng nghiệp không phải là một vấn đề đáng lưu tâm trong Phật giáo hiện đại. Nói một cách trung thực, hầu hết chúng ta biết chắc rằng mình không hiểu biết trọn vẹn về giáo lý nghiệp. Nghiệp, anh em sinh đôi với tái sinh, luôn là giáo lý căn bản của đạo Phật, thế nhưng chúng ta không biết làm thế nào để giải thích các giáo lý này một cách hợp lý

nhất. Nghiệp thường được hiểu là một ‘luật đạo đức’ của vũ trụ, không có sự can thiệp của con người và là thuyết tiền định, có thể tính toán chính xác được nguyên nhân và kết quả tương ứng, giống như định luật vật lý của Newton.

Tuy nhiên, hiểu như thế có thể đưa đến sự phân vân do ‘mâu thuẫn nhận thức’ trong giới học Phật và tu Phật thời nay, vì nhân quả vật lý mà khoa học hiện đại đã khám phá về thế giới thì dường như không vận hành theo một cơ chế như vậy.

Giáo lý Phật giáo có ý nghĩa nhiều hơn đối với con người thời đại ngày nay so với con người thời Đức Phật. Ví dụ, giáo lý vô ngã trong đạo Phật, rất phù hợp với khái niệm về quá trình hình thành tự ngã (self-ego) mà tâm lý học đã khám phá ra. Tương tự như vậy, những luận sư Phật giáo như ngài Long Thọ đã nói về ngôn ngữ - ngôn ngữ hoạt động thế nào, con người hiểu lầm và lạc dẫn nó ra sao - rất gần với những gì các nhà ngôn ngữ học và triết học đề cập đến gần đây. Cũng như thế, khoa học hiện đại đồng thuận với Phật giáo về các quan điểm ‘tương quan lẫn nhau’ trong sinh thái học (với thuyết duyên sinh trong Phật giáo) và không có thực thể trong vật lý (với thuyết vô ngã của Phật giáo). Theo những cách như vậy, Phật giáo rất phù hợp với các cách hiểu trong thời hiện đại. Thế nhưng, học thuyết nhân quả, vẫn còn ‘bị’ hiểu theo cách truyền thống. Tất nhiên, nói như vậy không có nghĩa là bác bỏ mọi thứ. Điều này gợi cho chúng ta có hướng suy nghĩ sâu hơn về giáo lý nghiệp.

Ít nhất có hai vấn đề trong các cách hiểu về nghiệp theo truyền thống. Một là, nghiệp được hiểu là những điều thiếu may mắn theo cách nhìn của nhiều người trong xã hội ở các nước châu Á, những nơi thường sử dụng thất sách là phân chia rạch ròi giữa người xuất gia và tại gia. Mặc dù kinh điển văn hệ Pāli khẳng định rõ ràng rằng người cư sĩ tại gia cũng có thể thành tựu giải thoát. Ấy thế mà trách nhiệm tu tập chính của người cư sĩ tại gia, theo cách hiểu thông thường hiện nay, không phải là bước trên

lộ trình tu tập mà là ủng hộ tu viện. Bằng cách hỗ trợ vật chất này, nam nữ cư sĩ có ‘công đức’ - một khái niệm về phước nghiệp. Bằng cách tích lũy công đức như vậy, họ nguyện kiếp sau sanh vào cảnh giới an lành, có nhiều người nguyện kiếp sau trở thành người xuất gia. Thông thường người ta nghĩ rằng, ai sinh vào gia đình giàu có, nếu không phải giàu lên nhờ vào trúng số đời này, có nghĩa là đã tu tạo nhiều công đức trước đó. Với cách hiểu này, Phật giáo trở thành một hình thức “tu tập theo chủ nghĩa vật chất” bởi vì thực hành giáo lý đạo Phật chỉ nhằm đạt được nhiều của cải vật chất.

Một sự thật không thể tránh khỏi là điều này tạo nên ảnh hưởng xấu đến Tăng đoàn. Tôi xin lỗi khi nói ra một điều rằng, nếu ai đó có dịp tiếp xúc với các cộng đồng Phật giáo như Thái Lan sẽ thấy rõ, vai trò xã hội chủ yếu của Tăng đoàn là làm ‘ruộng phước’ cho người cư sĩ Phật tử đến gieo phước mà không cần giảng dạy giáo lý cũng như không nêu gương bằng chính cuộc sống của mình. Theo niềm tin của số đông, một người tu sĩ có năng lực tu tập tâm linh cao, thì khi cúng dường vị ấy, người cúng dường sẽ có được tài khoản công đức lớn trong ngân hàng công đức của mình. Điều quan trọng nhất ở các tu viện là các sư tuân giữ đầy đủ giới luật tinh nghiêm và khi làm được như vậy, các vị xứng đáng nhận đồ cúng dường của người cư sĩ. Cứ như thế, Tăng đoàn ở các nước châu Á và cư sĩ Phật tử bị khóa chặt trong mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau và quan niệm này khó có thể thay đổi. Quan niệm thiên kiến về nghiệp như vậy không khác nào thiên kiến về tội lỗi của những người theo đạo Thiên Chúa - thật ra, nhìn vào cái này có thể thấy hình ảnh cái kia. Tội lỗi là một cái gì đó tiêu cực cần phải bỏ đi trong khi đó, công đức/nghiệp tốt là cái cần được tích lũy và như vậy, về phương diện tâm lý, hai cái này có bản chất như nhau. Như vậy, công đức theo cách này được hiểu là một cái gì đó chúng ta tạo chỉ để có kết quả sau khi chết.

Một vấn đề ứng dụng quan trọng khác nữa là làm thế nào để Phật giáo thích nghi hơn với vai trò toàn cầu hóa ở tương lai. Thuyết nghiệp

thường được dùng để giải thích sự phân biệt chủng tộc, giai cấp, đàn áp kinh tế, dị tật bẩm sinh và nhiều thứ khác nữa trong xã hội. Theo nghĩa đen, thuyết nghiệp thanh minh cho quyền uy và thế lực của những tầng lớp chính trị quý tộc, những người xứng đáng giàu có và quyền uy, còn những người lệ thuộc vào họ thì không. Điều này đưa ra quan điểm có tính thần luận rằng: nếu chắc chắn có mối liên hệ nhân quả giữa hành động và số phận, không cần đòi hỏi phải có công bằng xã hội bởi vì mọi thứ đã được định đoạt về đạo đức trong vũ trụ, cũng không có ác để chúng ta cần phải tranh đấu. Cuối cùng, mọi thứ sẽ cân bằng đâu vào đấy.

Tôi nhớ lại lời một vị thầy Phật giáo hồi tưởng lại vụ giết người hàng loạt của phát-xít Đức trong đại Thế chiến thứ hai “cái nghiệp của những người Do Thái mới thảm làm sao...”. Cái cách lý giải theo kiểu trào lưu chính thống, đổ thừa cho những nạn nhân và hợp thức hóa bằng cách nói về số phận khủng khiếp của họ, là điều không thể cứ im lặng chịu đựng mãi được. Đã đến lúc những người học Phật và tu Phật hiện đại cũng như Phật giáo hiện đại thoát ra và vươn mình hòa nhập vào xã hội để nhận lãnh trách nhiệm cũng như tìm cách giải quyết những điều thiếu công bằng trong xã hội.

Trong kinh *Kalama*, một bản kinh được gọi là “bản tuyên ngôn điều kiện giải thoát”, Đức Phật nhấn mạnh đến sự quan trọng của tri thức nhằm tiếp cận sự thật để hóa giải nghi ngờ. Ngài dạy chúng ta không nên tin vào gì cả cho đến khi tự mình thiết lập được chân lý cho chính mình. Điều này có nghĩa rằng, chấp nhận nghiệp và tái sanh, không thắc mắc chúng thật sự có ý nghĩa gì có thể không chính xác lắm so với những lời Phật dạy trong kinh điển truyền thống. Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta làm mất uy tín hay bỏ qua lời Phật dạy về các giáo lý này. Thay vào đó, ý kinh này nhấn mạnh đến nhu cầu thẩm định giáo pháp của Phật giáo trong thời hiện đại. Ngày nay, với những gì đã được biết về tâm lý con người, kể cả cấu trúc xã hội của cái ngã, làm thế nào để ngày nay, chúng ta có thể tiếp cận giáo pháp phù hợp với cách chúng ta cảm nhận về sự vận hành của thế giới?

Nếu chúng ta không làm được như vậy, năng lực giải thoát của bản thân vẫn chưa được khám phá.

Một trong những nguyên tắc căn bản của Phật giáo là duyên sinh; thế nhưng tôi tự hỏi liệu chúng ta có nhận ra những gì hàm chứa trong giáo lý nguyên thủy của Đức Phật về duyên sinh hay không. Duyên sinh có nghĩa là không có gì có thể ‘tự tồn tại’ được, bởi vì mọi sự vật hiện tượng đều phụ thuộc vào các sự vật hiện tượng khác và rồi các sự vật hiện tượng này lại phụ thuộc vào những cái khác nữa, và cứ như vậy tất cả vạn vật sinh ra và mất đi tùy vào nguyên nhân (nhân) và các điều kiện (duyên). Thế nhưng, chúng ta tin rằng, đạo Phật phát sinh từ kinh nghiệm trực tiếp của Đức Phật Thích Ca, người trở thành ‘Bậc Giác Ngộ’ khi Ngài chứng đạt chân lý dưới cội bồ-đề. Các kinh điển khác nhau mô tả kinh nghiệm này bằng nhiều cách, tuy nhiên, với tất cả các truyền thống Phật giáo, sự kiện giác ngộ của Ngài là nguồn căn bản để hình thành toàn bộ kinh điển Phật giáo. Điều này khác hẳn giáo lý của Ấn giáo, không căn cứ trên điều gì khác như văn thư cổ của Vệ-đà truyền lại.

Vẫn có một điều gì đó chưa ổn ở đây mặc dù chúng ta thường chấp nhận điều trên. Câu chuyện về sự kiện giác ngộ ấy, như vẫn thường nghe kể, mang màu sắc huyền bí của tự-khởi - điều mà Phật giáo phủ nhận! Nếu duyên khởi của vạn vật là đúng cho tất cả, chân lý của Phật giáo không thể phát khởi một cách độc lập với tất cả truyền thống tín ngưỡng khác vào thời đại Ngài sống và quốc độ Ngài ở (cụ thể là thời kỳ đồ đá ở Ấn Độ) hoặc không thể nói chẳng có liên hệ gì đến các truyền thống tín ngưỡng này. Thay vào đó, giáo lý của Đức Phật Thích Ca cần được hiểu là một phản ứng đối với các hệ thống giáo lý khác, nhưng chắc chắn rằng, đó là một phản ứng trong đó đặt ra nhiều vấn đề về niềm tin tâm linh đương đại trong nền văn hóa ấy - ví dụ, khái niệm về ‘nghiệp’ và ‘tái sanh’ của Ấn Độ vốn đã phổ biến rất rộng rãi vào thời bấy giờ.

Hãy xem lời nhận định sâu sắc mà Erich Fromm đã nói về một cuộc cách mạng khác (mặc dù rất khác!) là Sigmund Freud rằng:

Sự nỗ lực tìm hiểu hệ thống học thuyết Freud hay học thuyết của bất kỳ triết gia có đầu óc sáng tạo và có tính hệ thống nào, sẽ không thành công nếu chúng ta không nhận ra rằng, và không thắc mắc tại sao, mỗi hệ thống, khi được phát triển và trình bày bởi tác giả phát minh ra nó, nhất thiết là có sai sót... Người triết gia sáng tạo đó phải suy nghĩ theo khuôn mẫu tư tưởng, luận lý và sử dụng các khái niệm có thể diễn đạt được trong nền văn hóa người ấy đang sống. Điều này có nghĩa rằng người ấy chưa thể sử dụng ngôn ngữ phù hợp để diễn đạt ý niệm sáng tạo, mới mẻ và giải thoát kia. Người ấy buộc phải giải quyết một vấn đề không thể giải quyết: diễn đạt tư tưởng mới bằng khái niệm và ngôn ngữ vốn không tồn tại trong kho ngôn ngữ mà người ấy sử dụng từ trước đến nay... Kết quả là, ý tưởng mới mà người ấy vừa thiết lập thật ra là một sự pha trộn giữa cái thật sự mới và ý tưởng đã được chấp nhận theo quy ước mà triết gia này muốn làm mới. Tuy nhiên, người triết gia không ý thức được mâu thuẫn này.

Quan điểm của Fromm rằng, ngay cả những triết gia sáng tạo và cách mạng nhất cũng không thể tự đứng trên vai của mình. Họ vẫn phải tùy vào môi trường văn hóa của họ, hoặc tri thức hoặc tâm linh, điều này chính là những gì Đức Phật nhấn mạnh về vô thường và tương duyên nhân quả. Tất nhiên là có sự khác nhau căn bản giữa Freud và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng rõ ràng vẫn có sự tương đồng. Đức Phật cũng hiển bày tuệ quán mới mẻ, giải thoát theo cách rất riêng của Ngài, sử dụng trong phạm trù tôn giáo mà nền văn hóa Ngài đang sống có thể hiểu được. Một điều không thể tránh khỏi là, giáo pháp của Ngài, (hay cách Ngài diễn đạt pháp) là một sự pha trộn của cái hoàn toàn mới (ví dụ như giáo pháp về vô ngã (anata) và duyên khởi (paticca-samuppada)) và tư tưởng đã được chấp nhận theo quy ước thời ấy (như nghiệp và tái sanh). Mặc dù cái mới cấp tiến hơn những cái đã được quy ước, như Fromm đã phát biểu,

cái mới không thể vượt ra khỏi trí tuệ được quy ước một cách hoàn toàn và ngay lập tức được.

Với sự nhấn mạnh vào những giới hạn không thể tránh khỏi của bất cứ một nhà cải cách văn hóa nào, ý kiến của Fromm ngầm cho ta hiểu rằng vô thường - có bản chất năng động, đang phát triển - là học thuyết được chấp nhận trong tất cả các nền giáo lý tâm linh. Trong cuộc cách mạng con đường tâm linh thời bấy giờ, Đức Phật không thể nào tự đứng trên đôi vai của chính mình, thể nhờ vào trí tuệ thâm sâu của Ngài, những ai đi theo con đường của Đức Phật có thể đứng trên vai của Ngài. Là Phật tử, chúng ta có khuynh hướng cho rằng Đức Phật hiểu biết tất cả, rằng sự giác ngộ của Ngài và cách Ngài thể hiện sự giác ngộ ấy là vô thượng - nhưng liệu như vậy có công bằng với Ngài không? Thật ra, chúng ta không biết nhiều về Đức Phật lịch sử. Hình ảnh phổ biến ta biết được về Đức Phật phản ánh rất ít về con người thật sự của Ngài mà thật ra, những gì ta biết về Ngài nhằm thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu của chúng ta hay cách ta nhìn Ngài là một con người toàn thiện có ý nghĩa khích lệ chúng ta trên con đường thực hành tâm linh hơn là sự thật lịch sử vậy.

Một giáo lý Phật giáo căn bản nữa là vô thường, nằm trong ngữ cảnh này nhắc chúng ta rằng giáo lý nghiệp và tái sanh trong Ấn giáo và Phật giáo có một chiều dài lịch sử và chúng thay đổi theo từng giai đoạn thời gian. Giáo lý Bà-la-môn sơ kỳ có khuynh hướng hiểu học thuyết nghiệp một cách máy móc và nặng tính nghi lễ. Thực hiện một đàn tế lễ theo đúng cách thức thì chắc chắn đưa đến kết quả như mong đợi. Nếu kết quả không thành tựu như ý, đó là do sai sót gì trong quá trình tổ chức tế lễ hoặc do quả báo đến chậm hơn, có thể đến kiếp sau (do đó, giáo lý này cũng hàm chứa niềm tin có tái sanh). Cuộc cách mạng tâm linh của Đức Phật là chuyên phương pháp có tính nghi lễ với mục đích nhận được những gì mình mong muốn trong cuộc sống vào một nguyên tắc đạo đức bằng cách nhấn mạnh vào yếu tố hành (cetana) nghĩa là 'động lực', 'chú ý'. Hành là chìa khóa để hiểu được cách Đức Phật nhìn nghiệp ở phương diện đạo đức. Ví dụ, kinh

Pháp cú (Dhammapada) bắt đầu bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng vô song của thái độ tâm lý con người:

“Việc gì cũng do tâm dẫn đầu, tâm điều khiển, tâm tạo. Nếu một người nào đó nói hay hành động với tâm ô nhiễm, khổ đau sẽ đi theo như bánh xe đi theo chân con vật kéo xe” (Pháp cú kệ số 1).

“Việc gì cũng do tâm dẫn đầu, tâm điều khiển, tâm tạo. Nếu một người nào đó nói hay hành động với tâm thanh tịnh, hạnh phúc sẽ theo sau như bóng không rời hình” (Pháp cú kệ số 2).

Để hiểu được sự cải cách của Đức Phật, cần phải phân biệt một hành động đạo đức ở ba phương diện: kết quả mà ta tìm kiếm; quy tắc đạo đức mà mình đang tuân theo (ví dụ, giới của người theo Phật, điều răn của người theo Chúa; cũng như các bước thực hành nghi lễ); và thái độ tâm lý hay động lực khi chúng ta đang thực hiện hành động. Mặc dù những phương diện này không thể tách rời nhau, nhưng thật ra, chúng ta lại thường tách chúng ra với nhau. Không phải là trùng hợp ngẫu nhiên mà trong triết học đạo đức hiện đại, cũng có ba loại học thuyết chính: học thuyết Vị lợi (Utilitarianism) tập trung vào kết quả; học thuyết về Đạo nghĩa học (Deontology) tập trung vào các nguyên tắc chung như Mười điều răn; và học thuyết Đức hạnh (Virtue theory) tập trung vào đặc tính và các động cơ hành động.

Vào thời Đức Phật, nghiệp được hiểu theo quan điểm của Bà-la-môn giáo nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các quy trình (quy định) tổ chức một cuộc tế lễ một cách chi tiết. Thông thường, một cách tự nhiên, người nào chuyên tâm vào tế lễ thì để tâm nhiều hơn vào kết quả. Chúng ta biết đó, thật không may, tình hình ở một số nước Phật giáo ngày nay vẫn không khác trước là bao. Người xuất gia thì bận tâm đến các quy điều phức tạp gò bó cuộc sống họ, còn người cư sĩ tại gia thì lo tích lũy công đức bằng cách cúng dường đến người xuất gia. Cả hai thái độ này đều đánh mất trọng tâm trong cải cách tâm linh của Đức Phật là nhấn mạnh đến vai trò của chủ

tâm trong hành động.

Mặc dù vậy, một số bản kinh trong kinh tạng Pāli hầu hết ủng hộ quan điểm tiền định. (Liệu đây có phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên rằng hầu hết các đoạn kinh nói về lợi ích vật chất của Tăng-già đã được bảo lưu?) Ví dụ, trong kinh Tiểu nghiệp phân biệt (Culakammavibhanga Sutra - Trung bộ kinh số 135), nghiệp được sử dụng để giải thích sự sai khác giữa những người khác nhau, bao gồm ngoại hình và sự bất bình đẳng về kinh tế. Tuy nhiên, ở một số bài kinh khác, Đức Phật rõ ràng phủ nhận tiền định về đạo đức, ví dụ kinh Sở y xứ (Titttha Sutra - Tăng chi bộ kinh 3.61) trong đó Đức Phật nói rằng quan điểm như vậy từ chối tiềm năng của mình trên con đường tu tập tâm linh như sau.

Có Sa-môn, Bà-la-môn nắm giữ pháp, có quan điểm rằng *“những gì một người trải qua - lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ - tất cả đều do nhân trong quá khứ”* ... Rồi ta nói với họ rằng, *“Trong trường hợp đó, một người là kẻ giết hại chúng sanh vì những nghiệp đã tạo trong quá khứ. Một người là kẻ trộm, ... không chung thủy, ... nói dối, ... nói hai lưỡi, ... nói lời hung ác, ... ngồi lê đôi mách, ... tham lam, ... độc ác, ... tà kiến bởi vì những nghiệp đã tạo trong quá khứ. Khi người ấy rơi xuống thọ nhận quả đã gây tạo trong quá khứ là điều không thể tránh khỏi; này chư Tỳ-kheo, không có ham muốn, không có nỗ lực (từ trong tâm) rằng “điều này nên làm, điều này không nên làm”*. Một khi người ấy không thể xác nhận được chân lý hay sự thật việc nào nên làm, việc nào không nên làm, người ấy không an trú và không được hộ trì. Người như thế không thể xem là bậc Sa-môn”

Trong một bài kinh ngắn khác (Kinh tập 36.21), một ân sĩ tên là Shivaka hỏi Đức Phật về quan điểm rằng *“những gì một người trải qua, lạc thọ, khổ thọ hoặc bất lạc bất khổ thọ, tất cả đều do nghiệp đời trước”*. Bây giờ, thưa Sa-môn Cồ Đàm (Đức Phật), nói như thế nào về điều này? Với vấn đề này, Đức Phật đáp:

“Do sự rối loạn của mật, này Shivaka, các loại cảm thọ khởi lên, ... do sự rối loạn của đàm..., của gió..., của (ba thứ) kết hợp lại..., do sự thay đổi khí hậu, do các hành vi chống đối..., do bị tổn thương..., do kết quả của nghiệp - (thông qua tất cả những thứ trên), này Shikava, các loại cảm thọ khởi lên... Bây giờ, các nhà ẩn sĩ và Bà-la-môn có một giáo lý như vậy và quan niệm rằng “những cảm giác gì một người trải qua, có thể là lạc thọ, khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ, tất cả đều do hành nghiệp quá khứ rồi họ vượt lên những gì tự biết và những gì được đời chấp nhận là đúng. Do đó, ta tuyên bố rằng điều này là sai về phần của các Sa-môn, Bà-la-môn”.

Khi hiểu lời Phật dạy một cách nghiêm túc, chúng ta không nên phóng đại đến mức hài hước trong đoạn kinh này. Thậm chí tôi có thể tưởng tượng Đức Phật đi ngang qua tạo nên một luồng gió nhẹ, rồi Ngài hỏi Shivaka “Đó có phải là nghiệp không?” Có lẽ điểm quan trọng được nhắc ra từ việc so sánh các đoạn kinh như vậy là giáo lý Phật giáo trong thời kỳ đầu bàn về nghiệp có phần không rõ ràng. Nếu những bài kinh này tự chúng không đủ để hướng dẫn cho con người thời nay hiểu về nghiệp, tôi nghĩ rằng chúng ta nên trở lại với cuộc cách mạng của Đức Phật nhấn mạnh đến động cơ trong hành động của mỗi người. Chúng ta nên đánh giá trí tuệ có tính khám phá thể hiện qua phương pháp của Ngài như thế nào?

Từ Sanskrit nguyên gốc karma (tiếng Pāli là kamma) theo nghĩa đen là ‘hành động’, trong khi đó, vipaka là nghiệp quả (cũng được biết đến với từ ‘quả’ (phala)). Điều này gợi ra một điểm căn bản là hành động của chúng ta sẽ đưa đến kết quả - nói một cách rõ ràng hơn, các hành động đạo đức sẽ đưa đến các kết quả đạo đức tương ứng không chỉ nằm ở kết quả nhất thời trong hiện tại. Theo cách hiểu thông thường nhất, luật của nghiệp và tái sinh là cách để hiểu được thế giới sẽ đối xử như thế nào với mình trong tương lai. Điều này cũng ngầm ý rằng, một cách trực tiếp hơn, chúng ta phải chấp nhận trách nhiệm về những gì đang diễn ra với chính

mình trong hiện tại như là kết quả của những gì chúng ta chắc hẳn đã tạo ra trước đó. “Nếu tôi bị mù bẩm sinh, đó phải là lỗi ở tôi.” Điều này đánh mất ý nghĩa của cuộc cách mạng trong cách giải thích của Đức Phật.

Nếu hiểu sâu hơn, nghiệp nên được xem là chiếc chìa khóa đưa đến sự phát triển tâm linh: Làm thế nào để tình thế có thể cải thiện tốt hơn bằng cách thay đổi động cơ của hành động ngay bây giờ. Khi chúng ta thêm giáo lý vô ngã của Phật giáo vào - nói theo ngôn từ hiện đại, cảm nhận về ngã là một cấu trúc tâm thần - chúng ta có thể thấy rằng nghiệp không phải là cái mà ngã có, đó chính là cảm nhận về ngã, và những gì ngã cảm nhận được thay đổi theo sự chọn lựa có ý thức. ‘Tôi’ xây dựng (lại) chính bản thân mình bằng những gì tôi chủ ý làm, bởi vì cảm nhận ‘của tôi’ về tự ngã là sự lắng đọng của những cách suy nghĩ, cảm nhận và hành động theo quán tính. Ví như thân thể này được cấu thành từ thức ăn đã được tiêu hóa, tính cách con người được cấu thành từ những sự chọn lựa có ý thức, vì ‘tôi’ được xây dựng bằng các thái độ tâm thần không gián đoạn, lặp đi lặp lại. Người ta ‘bị phạt’ hay ‘được thưởng’ không phải do những gì họ đã gây tạo mà là những gì họ đang là, và những gì ta làm một cách có chủ ý tạo nên chính con người mình trong hiện tại. Ý này được diễn đạt qua mấy câu sau:

*Gieo ý tưởng, gặt hành động,
Gieo hành động, gặt thói quen,
Gieo thói quen, gặt tính cách,
Gieo tính cách, gặt số phận.*

Những gì ta làm có động cơ từ những gì ta nghĩ. Các hành động có chủ ý, khi được lặp đi lặp lại hoài sẽ tạo ra một thói quen. Các cách suy nghĩ, cảm nhận, hành động và phản xạ theo thói quen sẽ xây dựng và hình thành cảm nhận của mình về tự ngã: tôi thuộc loại người nào. Loại người như tôi không hoàn toàn ấn định những gì đến với tôi nhưng ảnh hưởng mạnh mẽ đến những gì xảy ra và cách tôi phản ứng lại.

Ăn năn và hối lỗi vô cùng quan trọng bởi vì đây

là những cách để nhận biết, đối với người khác cũng như đối với bản thân, rằng chúng ta đang nỗ lực để không cho phép những điều không hay chúng ta đã làm trở thành (hay vẫn còn) một khuynh hướng có tính thói quen hình thành nên cảm nhận của mình về tự ngã.

Cách hiểu như vậy về nghiệp không nhất thiết liên quan đến kiếp sống khác sau khi thân thể vật lý này mất đi. Như triết gia Spinoza phát biểu trong nhận định cuối cùng của ông trong cuốn ‘Đạo đức’ rằng, hạnh phúc không phải là cái đức hạnh đạt được, mà hạnh phúc chính là đức hạnh. Không phải chúng ta bị trừng phạt vì ‘tội lỗi’ của mình mà trừng phạt chính tội lỗi ấy. Khi làm những loại việc trong tầm mức nào đó, chúng ta trở thành loại người tương ứng trong tầm mức đó.

Để trở thành một loại người khác là phải trải nghiệm thế giới theo một cách khác. Khi tâm chúng ta thay đổi, thế giới thay đổi theo. Và khi chúng ta có phản ứng khác với thế giới thì thế giới cũng có phản ứng khác với chúng ta. Cho đến khi nào chúng ta thật sự thấy mình và thế giới không còn là hai, cách chúng ta hành động trong thế giới có khuynh hướng liên hệ đến hệ thống phản hồi kết hợp với người khác. Con người không chỉ lưu tâm đến việc họ làm, mà còn lưu tâm đến lý do tại sao họ làm như thế. Tôi có thể che giấu bản chất mình trong một vài lúc nào đó, nhưng qua một thời gian, bản chất tôi sẽ lộ rõ vì các động cơ đằng sau hành động tôi hiển bày rõ ràng. Nếu tôi càng bị tham lam, sân giận và si mê thúc đẩy, tôi càng phải thao túng thế giới để thu tóm những gì tôi muốn, và kết quả là tôi càng cảm thấy xa lạ và người khác lại càng cảm thấy xa lạ hơn khi họ bị thao túng. Sự mất tin tưởng lẫn nhau càng khuyến khích hai bên thao túng nhau càng nhiều hơn.

Ngược lại, nếu lòng bao dung, thương yêu và hiểu biết về sự tương duyên càng thúc đẩy, tôi càng có thể thoải mái và mở lòng ra sống với thế giới. Tôi càng cảm thấy mình là một phần của thế giới và thật sự có liên hệ đến người

khác, tôi càng ít có khuynh hướng sử dụng họ, và kết quả là họ càng có khuynh hướng được tin tưởng và sống mở lòng với tôi hơn. Với những cách như vậy, biến đổi động cơ của bản thân tôi không chỉ làm biến đổi cuộc sống của tôi mà còn ảnh hưởng đến những người xung quanh tôi nữa, vì cá nhân tôi là người thế nào không hề tách rời họ là người ra sao.

Sự hiểu biết về nghiệp càng tự nhiên như thế này không có nghĩa là chúng ta nhất thiết phải loại trừ phương diện khác, có lẽ nhiều khả năng huyền bí đề cập đến kết quả của động cơ hành động với thế giới mà ta đang sống. Cũng không sao nếu người ta không sẵn lòng hiểu những phương diện khác của nhân-quả-nghiệp báo. Dù vậy, điều rõ ràng trong các trường hợp, là nghiệp-là-cách-làm-thay-đổi-tình-thể-thông-qua-cách-thay-đổi-động-cơ-của-mình-ngay-bây-giờ không phải là một học thuyết có tính định mệnh. Điều này mang nội dung hoàn toàn ngược lại: thật khó để tưởng tượng được sức mạnh chứa đựng trong lời dạy tâm linh này. Giáo lý này dạy chúng ta không chấp nhận một cách thụ động những tình huống khó khăn trong cuộc sống của mình. Hơn thế nữa, giáo lý này khuyến khích chúng ta cải thiện đời sống tâm linh và các tình huống trong cuộc sống đời thường bằng cách giải quyết các tình huống này trong tinh thần bao dung, thương yêu và với sự hiểu biết rằng mình và thế giới không tách rời nhau.

David R. Loy - Liên Trí dịch

* Đây là chương 6 của cuốn *Money, Sex, War, Karma: Notes for a Buddhist Revolution* của tác giả David R. Loy, nhà xuất bản Wisdom in lần đầu năm 2008.

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368